HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

440 Câu Tiếng Trung Nhà Hàng – Ăn Uống · HSK 3-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/4

吃饭

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Đặt bàn	câu 1–38	video 00:00	trang 2
Gọi món & hỏi menu	câu 39–68	video 07:48	trang 12
Yêu cầu đặc biệt (cay/chay/dị ứng)	câu 69–109	video 13:56	trang 19
Gọi đồ uống & trà sữa	câu 110–155	video 22:23	trang 29
Trong bữa ăn	câu 156–203	video 31:45	trang 40
Phàn nàn & gọi phục vụ	câu 204–252	video 40:49	trang 51
Tính tiền & tip	câu 253–283	video 50:16	trang 63
Ăn vặt đường phố	câu 284–317	video 56:18	trang 71
Lẩu & nướng	câu 318–358	video 1:02:44	trang 79
Đặt đồ ăn online (Meituan)	câu 359–401	video 1:10:24	trang 89
Cà phê & tiệm bánh	câu 402–440	video 1:18:40	trang 100

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

几位 — câu 1
jǐ wèi
mấy người

报一下 — câu 2
bào yíxià
cho em xin

能坐多少人 — câu 3
néng zuò duōshao rén
ngồi được bao nhiêu ngư…

自带 — câu 4
zìdài
Tự mang

还能订 — câu 5
hái néng dìng
còn đặt được

位子 — câu 6
wèizi
Bàn

空桌 — câu 7
kòng zhuō
bàn trống

当然可以 — câu 8
Dāngrán kěyǐ
Tất nhiên

几点到 — câu 9
jǐ diǎn dào
mấy giờ anh đến

晚到 — câu 10
wǎn dào
đến muộn

沙发座 — câu 11
shāfā zuò
ghế sofa

等多久 — câu 12
děng duō jiǔ
chờ bao lâu

还要等 — câu 13
Hái yào děng
Còn phải chờ

提前 — câu 14
tíqián
Dời lên

准时 — câu 15
zhǔnshí
đúng giờ

包场 — câu 16
bāochǎng
bao trọn quán

门口 — câu 17
ménkǒu
cửa ra vào

满座 — **mǎnzuò** — kín bàn — câu 18

留 — **Liú** — để lại — câu 19

超过时间 — **Chāoguò shíjiān** — Quá giờ — câu 20

提前告诉 — **tíqián gàosu** — báo trước — câu 21

等位 — **Děng wèi** — chờ bàn — câu 22

菜单 — **Càidān** — thực đơn — câu 23

生日宴 — **shēngrì yàn** — tiệc sinh nhật — câu 24

空位 — **kòngwèi** — bàn trống — câu 25

包间 — **bāojiān** — phòng riêng — câu 26

被订 — **bèi dìng** — có người đặt — câu 27

禁烟 — **jìnyān** — cấm hút thuốc — câu 28

最晚 — **Zuì wǎn** — Muộn nhất — câu 29

江景 — **jiāngjǐng** — nhìn ra sông — câu 30

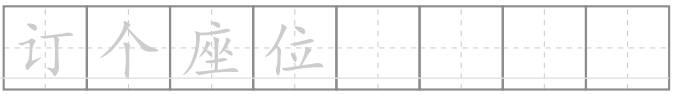
下次 — **xià cì** — lần sau — câu 31

七点的位子 — **qī diǎn de wèizi** — bàn lúc bảy giờ — câu 32

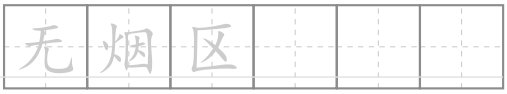
还有位子 — **hái yǒu wèizi** — còn chỗ — câu 33

整层 — **zhěng céng** — Cả tầng — câu 34

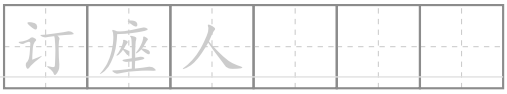
订个座位 **dìng ge zuòwèi**
đặt chỗ
câu 35



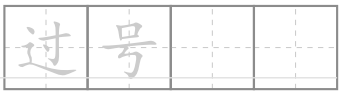
无烟区 **wúyānqū**
khu không hút thuốc
câu 36



订座人 **Dìngzuò rén**
Người đặt
câu 37



过号 **Guò hào**
qua số
câu 38



1 00:00

请问**几位**用餐?

Qǐngwèn **jǐ wèi** yòngcān?

Anh đi **mấy người** ạ?

Viết lại: .....

2 00:10

请**报一下**您的名字和电话。

Qǐng **bào yíxià** nín de míngzi hé diànhuà.

Anh **cho em xin** tên và số điện thoại.

Viết lại: .....

3 00:24

包间**能坐多少人**?

Bāojiān **néng zuò duōshao rén**?

Phòng riêng **ngồi được bao nhiêu người**?

Viết lại: .....

4 00:35

可以**自带**蛋糕吗?

Kěyǐ **zìdài** dàngāo ma?

Tự mang bánh kem đến được không?

Viết lại: .....

5 00:46

九点以后**还能订**吗?

Jiǔ diǎn yǐhòu **hái néng dìng** ma?

Sau chín giờ **còn đặt được** không?

Viết lại: .....

6 00:57

七点的**位子**已经没了。

Qī diǎn de **wèizi** yǐjīng méi le.

Bàn lúc bảy giờ hết rồi ạ.

Viết lại: .....

7 01:09

七点半以后才有**空桌**。

Qī diǎn bàn yǐhòu cái yǒu **kòng zhuō**.

Sau bảy rưỡi mới có **bàn trống**.

Viết lại: .....

8 01:22

当然可以，几位都能订。

Dāngrán kěyǐ, jǐ wèi dōu néng dìng.

Tất nhiên, mấy người cũng đặt được ạ.

Viết lại: .....

9 01:35

大概**几点到**?

Dàgài **jǐ diǎn dào**?

Khoảng **mấy giờ anh đến**?

Viết lại: .....

10 01:45

我们可能会**晚到**一会儿。

Wǒmen kěnéng huì **wǎn dào** yíhuìr.

Bọn tôi có thể **đến muộn** một chút.

Viết lại: .....

11 01:56

有没有**沙发座**?

Yǒu méiyǒu **shāfā zuò**?

Có chỗ ngồi **ghế sofa** không?

Viết lại: .....

12 02:07

大概要**等多久**?

Dàgài yào **děng duō jiǔ**?

Khoảng phải **chờ bao lâu**?

Viết lại: .....

13 02:17

还要等多久啊?

Hái yào děng duō jiǔ a?
Còn phải chờ bao lâu nữa vậy?

Viết lại: .....

14 02:28

能提前到六点吗?

Néng **tíqián** dào liù diǎn ma?
Dời lên sáu giờ được không?

Viết lại: .....

15 02:39

好的，我会准时到的。

Hǎo de, wǒ huì **zhǔnshí** dào de.
Được, tôi sẽ đến **đúng giờ**.

Viết lại: .....

16 02:51

三十人可以包场吗?

Sānshí rén kěyǐ **bāochǎng** ma?
Ba mươi người thì **bao trọn quán** được không?

Viết lại: .....

17 03:04

别安排在门口，太吵了。

Bié ānpái zài **ménkǒu**, tài chǎo le.
Đừng xếp gần **cửa ra vào**, ồn lắm.

Viết lại: .....

18 03:17

现在满座，需要等一下。

Xiànzài **mǎnzuò**, xūyào děng yíxià.
Giờ đang **kín bàn**, anh phải chờ một chút.

Viết lại: .....

19 03:30

留一个手机号给我好吗?

Liú yí ge shǒujī hào gěi wǒ hǎo ma?

Anh **để lại** số điện thoại cho em được không?

Viết lại: .....

20 03:42

超过时间就不能保证了。

Chāoguò shíjiān jiù bù néng bǎozhèng le.

Quá giờ thì bên em không đảm bảo được ạ.

Viết lại: .....

21 03:55

没关系，**提前告诉**我们就行。

Méi guānxi, **tíqián gàosu** wǒmen jiù xíng.

Không sao, **báo trước** cho bên em là được.

Viết lại: .....

22 04:09

等位的时候可以先看菜单。

Děng wèi de shíhou kěyǐ xiān kàn càidān.

Trong lúc **chờ bàn** có thể xem thực đơn trước.

Viết lại: .....

23 04:23

菜单能提前发给我看看吗?

Càidān néng tíqián fā gěi wǒ kànkan ma?

Gửi trước **thực đơn** cho tôi xem được không?

Viết lại: .....

24 04:36

下周我想在这儿办个**生日宴**。

Xià zhōu wǒ xiǎng zài zhèr bàn ge **shēngrì yàn**.

Tuần sau tôi muốn tổ chức **tiệc sinh nhật** ở đây.

Viết lại: .....

25 04:50

后天晚上还有**空位**。

Hòutiān wǎnshang hái yǒu **kòngwèi**.

Tối ngày kia vẫn còn **bàn trống**.

Viết lại: .....

26 05:02

想坐大厅还是**包间**?

Xiǎng zuò dàtīng háishi **bāojiān**?

Anh muốn ngồi sảnh hay **phòng riêng**?

Viết lại: .....

27 05:15

靠窗的已经**被订**了。

Kào chuāng de yǐjīng **bèi dìng** le.

Bàn cạnh cửa sổ **có người đặt** rồi ạ.

Viết lại: .....

28 05:27

全店都**禁烟**，请放心。

Quán diàn dōu **jìnyān**, qǐng fàngxīn.

Cả quán đều **cấm hút thuốc**, anh yên tâm.

Viết lại: .....

29 05:40

最晚可以订到八点半。

Zuì wǎn kěyǐ dìng dào bā diǎn bàn.

Muộn nhất đặt được đến tám rưỡi.

Viết lại: .....

30 05:53

有能看**江景**的位子吗?

Yǒu néng kàn **jiāngjǐng** de wèizi ma?

Có bàn **nhìn ra sông** không?

Viết lại: .....

31 06:04

定金能转到**下次**用吗?

Dìngjīn néng zhuǎn dào **xià cì** yòng ma?

Tiền cọc chuyển sang **lần sau** dùng được không?

Viết lại: .....

32 06:17

有，我订了**七点的位子**。

Yǒu, wǒ dìng le **qī diǎn de wèizi**.

Có, tôi đặt **bàn lúc bảy giờ**.

Viết lại: .....

33 06:30

这周六中午**还有位子**吗?

Zhè zhōuliù zhōngwǔ **hái yǒu wèizi** ma?

Trưa thứ Bảy này **còn chỗ** không?

Viết lại: .....

34 06:43

二楼**整层**可以给你们用。

Èr lóu **zhěng céng** kěyǐ gěi nǐmen yòng.

Cả tầng hai có thể để bên anh dùng.

Viết lại: .....

35 06:56

我想**订个座位**。

Wǒ xiǎng **dìng ge zuòwèi**.

Tôi muốn **đặt chỗ**.

Viết lại: .....

36 07:06

我们要**无烟区**。

Wǒmen yào **wúyānqū**.

Bọn tôi muốn **khu không hút thuốc**.

Viết lại: .....

37 07:17

订座人姓什么?

Dìngzuò rén xìng shénme?

Người đặt họ gì ạ?

Viết lại: .....

38 07:27

过号了怎么办?

Guò hào le zěnme bàn?

Lỡ **qua số** rồi thì làm sao?

Viết lại: .....

再加两碗 — zài jiā liǎng wǎn — Thêm hai bát
câu 39

不着急 — bù zháojí — không vội
câu 40

越南语 — Yuènányǔ — tiếng Việt
câu 41

几乎 — Jīhū — Gần như
câu 42

别的 — bié de — gì nữa
câu 43

用什么做 — yòng shénme zuò — làm bằng gì
câu 44

米饭还是面条 — mǐfàn háishi miàntiáo — cơm hay mì
câu 45

先上 — xiān shàng — lên trước
câu 46

半份 — bàn fèn — nửa phần
câu 47

小份 — xiǎo fèn — phần nhỏ
câu 48

帮我点 — bāng wǒ diǎn — gọi giúp tôi
câu 49

有点甜 — Yǒudiǎn tián — Hơi ngọt
câu 50

够不够 — gòu bu gòu — có đủ
câu 51

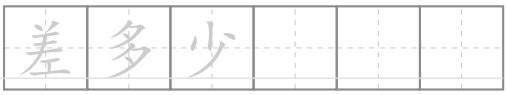
几个 — jǐ ge — mấy cái
câu 52

两份 — liǎng fèn — hai phần
câu 53

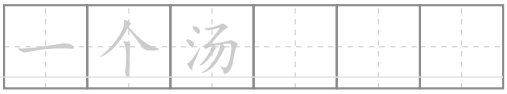
再来一份 — Zài lái yí fèn — Thêm một phần
câu 54

这一页 — Zhè yí yè — Trang này
câu 55

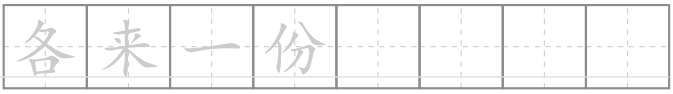
差多少 — **chà duōshao** — chênh nhau bao nhiêu
câu 56



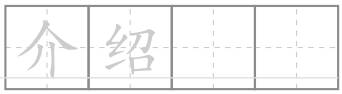
一个汤 — **yí ge tāng** — một canh
câu 57



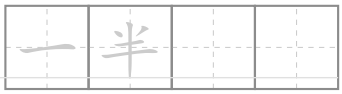
各来一份 — **gè lái yí fèn** — mỗi món một phần
câu 58



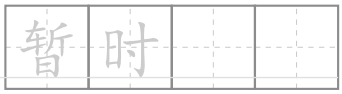
介绍 — **jièshào** — giới thiệu
câu 60



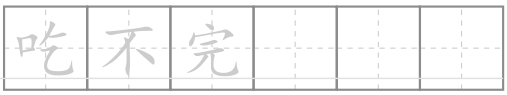
一半 — **yíbàn** — một nửa
câu 61



暂时 — **Zànshí** — Tạm thời
câu 62



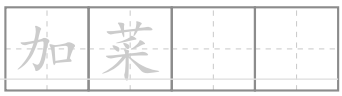
吃不完 — **chī bu wán** — ăn không hết
câu 63



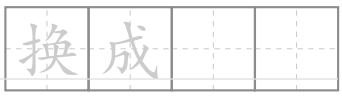
一个手机 — **yí ge shǒujī** — một điện thoại
câu 64



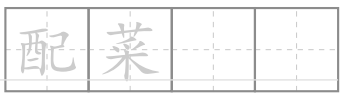
加菜 — **jiā cài** — thêm món
câu 65



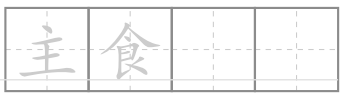
换成 — **huànchéng** — đổi sang
câu 66



配菜 — **pèicài** — đồ ăn kèm
câu 67



主食 — **Zhǔshí** — Cơm, mì
câu 68



39 07:53

米饭**再加两碗**。

Mǐfàn **zài jiā liǎng wǎn**.

Thêm hai bát cơm nữa.

Viết lại: .....

40 08:04

没事，我们**不着急**。

Méishì, wǒmen **bù zháojí**.

Không sao, bọn tôi **không vội**.

Viết lại: .....

41 08:16

有**越南语**的菜单吗?

Yǒu **Yuènányǔ** de càidān ma?

Có thực đơn **tiếng Việt** không?

Viết lại: .....

42 08:27

几乎每桌都点这个。

Jīhū měi zhuō dōu diǎn zhège.

Gần như bàn nào cũng gọi món này.

Viết lại: .....

43 08:39

还需要加点**别的**吗?

Hái xūyào jiā diǎn **bié de** ma?

Anh có cần thêm **gì nữa** không?

Viết lại: .....

44 08:50

这道菜是**用什么做**的?

Zhè dào cài shì **yòng shénme zuò** de?

Món này **làm bằng gì**?

Viết lại: .....

45 09:02

主食要**米饭还是面条**?

Zhǔshí yào **mǐfàn háishi miàntiáo**?

Anh dùng **cơm hay mì** ạ?

Viết lại: .....

46 09:14

凉菜**先上**，热菜慢慢来。

Liángcài **xiān shàng**, rècài mànmàn lái.

Món nguội **lên trước**, món nóng từ từ.

Viết lại: .....

47 09:30

能做**半份**吗?

Néng zuò **bàn fèn** ma?

Làm **nửa phần** được không?

Viết lại: .....

48 09:40

有**小份**的吗?

Yǒu **xiǎo fèn** de ma?

Có **phần nhỏ** không?

Viết lại: .....

49 09:49

我不太会用，你**帮我点**吧。

Wǒ bú tài huì yòng, nǐ **bāng wǒ diǎn** ba.

Tôi không rành dùng lắm, em **gọi giúp tôi** nhé.

Viết lại: .....

50 10:03

有点甜，有点酸。

Yǒudiǎn tián, yǒudiǎn suān.

Hơi ngọt, hơi chua.

Viết lại: .....

51 10:15

这些**够不够**吃?

Zhèxiē **gòu bu gòu** chī?

Chừng này **có đủ** ăn không?

Viết lại: .....

52 10:26

饺子一份**几个**?

Jiǎozi yí fèn **jǐ ge**?

Sủi cảo một phần **mấy cái**?

Viết lại: .....

53 10:36

这个我要**两份**。

Zhège wǒ yào **liǎng fèn**.

Món này tôi lấy **hai phần**.

Viết lại: .....

54 10:47

再来一份饺子。

Zài lái yí fèn jiǎozi.

Thêm một phần sủi cảo.

Viết lại: .....

55 10:57

这一页是什么菜?

Zhè yí yè shì shénme cài?

Trang này là món gì vậy?

Viết lại: .....

56 11:07

大份和小份**差多少**?

Dà fèn hé xiǎo fèn **chà duōshao**?

Phần lớn với phần nhỏ **chênh nhau bao nhiêu**?

Viết lại: .....

57 11:20

一共七个菜、**一个汤**。

Yígòng qī ge cài, **yí ge tāng**.

Tổng cộng bảy món, **một canh**.

Viết lại: .....

58 11:33

这个和这个，**各来一份**。

Zhège hé zhège, **gè lái yí fèn**.

Món này với món này, **mỗi món một phần**.

Viết lại: .....

59 11:46

服务员，麻烦拿一下**菜单**。

Fúwùyuán, máfan ná yíxià **càidān**.

Em ơi, cho anh xin **thực đơn**.

Viết lại: .....

60 12:00

只有中文的，我给您**介绍**。

Zhǐ yǒu Zhōngwén de, wǒ gěi nín **jièshào**.

Chỉ có tiếng Trung thôi, em **giới thiệu** cho anh.

Viết lại: .....

61 12:13

小份大概是大份的**一半**。

Xiǎo fèn dàgài shì dà fèn de **yíbàn**.

Phần nhỏ khoảng **một nửa** phần lớn.

Viết lại: .....

62 12:26

暂时不用了，不够再叫你。

Zànshí bú yòng le, bú gòu zài jiào nǐ.

Tạm thời thôi, thiếu thì gọi em sau.

Viết lại: .....

63 12:40

已经够了，再点就**吃不完**了。

Yǐjīng gòu le, zài diǎn jiù **chī bu wán** le.

Đủ rồi ạ, gọi thêm sẽ **ăn không hết**.

Viết lại: .....

64 12:54

我们俩用**一个手机**点就行吗?

Wǒmen liǎ yòng **yí ge shǒujī** diǎn jiù xíng ma?

Hai đứa mình dùng **một điện thoại** gọi là được à?

Viết lại: .....

65 13:08

一桌一个码，大家都能**加菜**。

Yì zhuō yí ge mǎ, dàjiā dōu néng **jiā cài**.

Mỗi bàn một mã, ai cũng **thêm món** được.

Viết lại: .....

66 13:23

那**换成**红烧肉吧。

Nà **huànchéng** hóngshāoròu ba.

Vậy **đổi sang** thịt kho tàu đi.

Viết lại: .....

67 13:35

里面放了什么**配菜**?

Lǐmiàn fàng le shénme **pèicài**?

Bên trong có **đồ ăn kèm** gì?

Viết lại: .....

68 13:46

主食在哪一页?

Zhǔshí zài nǎ yí yè?

Cơm, mì ở trang nào?

Viết lại: .....

挑出来 — **tiāo chūlái** — nhặt ra
câu 69

大蒜 — **Dàsuàn** — tỏi
câu 70

少放点油 — **shǎo fàng diǎn yóu** — ít dầu
câu 71

蚝油 — **Háoyóu** — Dầu hào
câu 72

素蚝油 — **sù háoyóu** — dầu hào chay
câu 73

橄榄油 — **gǎnlǎnyóu** — dầu ô liu
câu 74

大豆油 — **dàdòuyóu** — dầu đậu nành
câu 75

糖尿病 — **tángniàobìng** — tiểu đường
câu 76

八角 — **bājiǎo** — hồi
câu 77

不放糖 — **bú fàng táng** — không cho đường
câu 78

不吃肉 — **bù chī ròu** — không ăn thịt
câu 79

香菜 — **xiāngcài** — rau mùi
câu 80

小勺 — **xiǎo sháo** — thìa nhỏ
câu 81

吃辣 — **chī là** — ăn cay
câu 82

都不要 — **dōu bú yào** — Không cho
câu 83

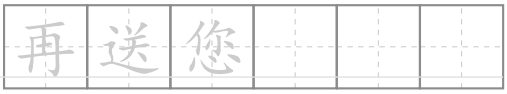
要求 — **yāoqiú** — yêu cầu
câu 84

换一份 — **huàn yí fèn** — đổi phần khác
câu 85

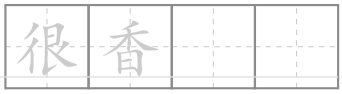
经理 — câu 86
jīnglǐ
quản lý



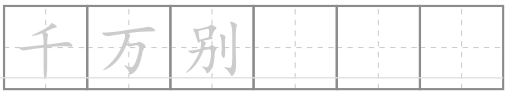
再送您 — câu 87
Zài sòng nín
Tặng thêm anh



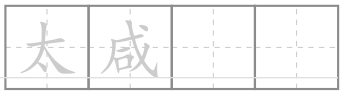
很香 — câu 88
hěn xiāng
thơm ngon



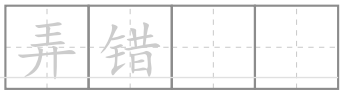
千万别 — câu 90
qiānwàn bié
tuyệt đối đừng



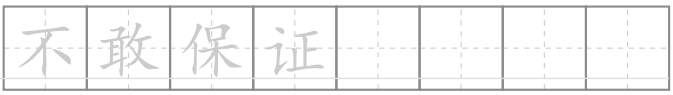
太咸 — câu 91
Tài xián
Mặn quá



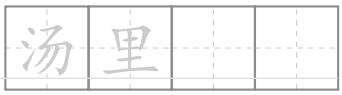
弄错 — câu 92
nòng cuò
làm nhầm



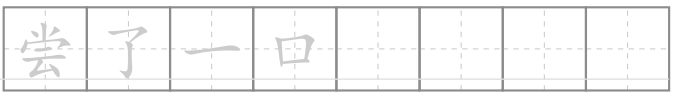
不敢保证 — câu 93
bù gǎn bǎozhèng
không dám chắc



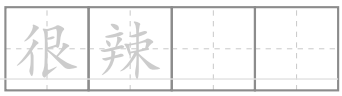
汤里 — câu 94
Tāng li
trong canh



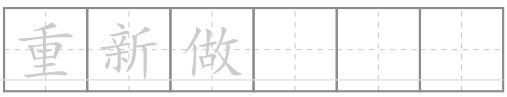
尝了一口 — câu 95
cháng le yì kǒu
nếm một miếng



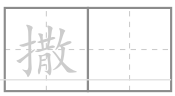
很辣 — câu 96
hěn là
cay lắm



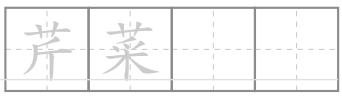
重新做 — câu 97
chóngxīn zuò
làm lại



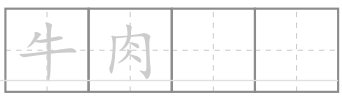
撒 — câu 98
sǎ
rắc



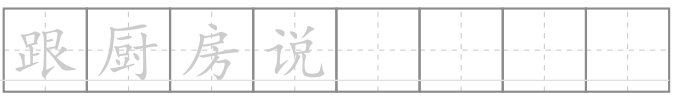
芹菜 — câu 99
Qíncài
Cần tây



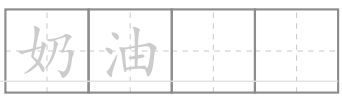
牛肉 — câu 100
niúròu
thịt bò



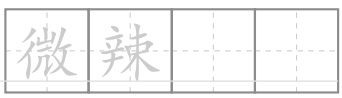
跟厨房说 — câu 101
gēn chúfáng shuō
báo với bếp



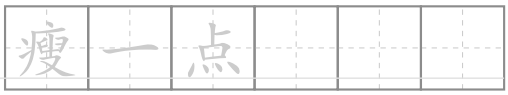
奶油 — câu 102
nǎiyóu
kem sữa



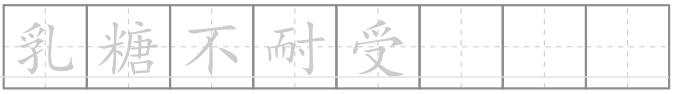
微辣 — câu 103
wēilà
cay nhẹ



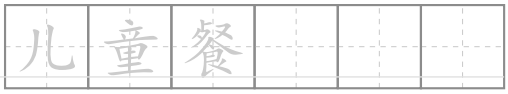
瘦一点 — **shòu yìdiǎn** — nạc
câu 104



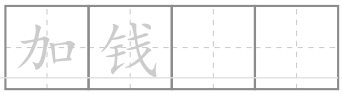
乳糖不耐受 — **rǔtáng bú nàishòu** — không dung nạp lactose
câu 105



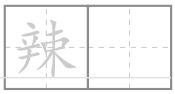
儿童餐 — **értóng cān** — suất ăn trẻ em
câu 106



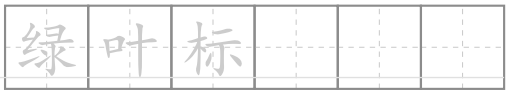
加钱 — **jiā qián** — thêm tiền
câu 107



辣 — **là** — cay
câu 108



绿叶标 — **lǜyè biāo** — biểu tượng lá xanh
câu 109



69 14:01

洋葱我不吃，能**挑出来**吗?

Yángcōng wǒ bù chī, néng **tiāo chūlái** ma?

Tôi không ăn hành tây, **nhặt ra** được không?

Viết lại: .....

70 14:15

大蒜少放点。

Dàsuàn shǎo fàng diǎn.

Cho ít **tỏi** thôi.

Viết lại: .....

71 14:25

能**少放点油**吗?

Néng **shǎo fàng diǎn yóu** ma?

Cho **ít dầu** được không?

Viết lại: .....

72 14:35

蚝油也不能放。

Háoyóu yě bù néng fàng.

Dầu hào cũng không được cho.

Viết lại: .....

73 14:46

用**素蚝油**可以吗?

Yòng **sù háoyóu** kěyǐ ma?

Dùng **dầu hào chay** được không ạ?

Viết lại: .....

74 14:57

能不能用**橄榄油**做?

Néng bu néng yòng **gǎnlǎnyóu** zuò?

Nấu bằng **dầu ô liu** được không?

Viết lại: .....

75 15:08

我们用的是**大豆油**。

Wǒmen yòng de shì **dàdòuyóu**.

Bên em dùng **dầu đậu nành**.

Viết lại: .....

76 15:19

我有**糖尿病**，不能吃糖。

Wǒ yǒu **tángniàobìng**, bù néng chī táng.

Tôi bị **tiểu đường**, không ăn đường được.

Viết lại: .....

77 15:33

能不放**八角**和桂皮吗?

Néng bú fàng **bājiǎo** hé guìpí ma?

Không cho **hồi** và quế được không?

Viết lại: .....

78 15:45

这道菜做的时候**不放糖**。

Zhè dào cài zuò de shíhou **bú fàng táng**.

Món này lúc làm **không cho đường**.

Viết lại: .....

79 15:58

我只是**不吃肉**，鸡蛋可以。

Wǒ zhǐshì **bù chī ròu**, jīdàn kěyǐ.

Tôi chỉ **không ăn thịt**, trứng thì được.

Viết lại: .....

80 16:12

不要放**香菜**。

Bú yào fàng **xiāngcài**.

Đừng cho **rau mùi**.

Viết lại: .....

81 16:22

能给一个小碗和**小勺**吗?

Néng gěi yí ge xiǎo wǎn hé **xiǎo sháo** ma?

Cho một cái bát nhỏ với **thìa nhỏ** được không?

Viết lại: .....

82 16:34

我**吃辣**不太行。

Wǒ **chī là** bú tài xíng.

Tôi **ăn cay** không giỏi lắm.

Viết lại: .....

83 16:45

一点辣**都不要**。

Yìdiǎn là **dōu bú yào**.

Không cho chút cay nào.

Viết lại: .....

84 16:55

这些**要求**都写在单子上了。

Zhèxiē **yāoqiú** dōu xiě zài dānzi shang le.

Những **yêu cầu** này em ghi vào phiếu rồi.

Viết lại: .....

85 17:08

马上给您**换一份**。

Mǎshàng gěi nín **huàn yí fèn**.

Em **đổi phần khác** cho anh ngay.

Viết lại: .....

86 17:19

我去请**经理**过来。

Wǒ qù qǐng **jīnglǐ** guòlái.

Em đi mời **quản lý** qua.

Viết lại: .....

87 17:30

再送您一份水果。

Zài sòng nín yí fèn shuǐguǒ.

Tặng thêm anh một đĩa trái cây.

Viết lại: .....

88 17:41

不会，我们做得**很香**。

Bú huì, wǒmen zuò de **hěn xiāng**.

Không đâu, bên em làm vẫn **thơm ngon**.

Viết lại: .....

89 17:54

孩子的那份**先上**吧。

Háizi de nà fèn **xiān shàng** ba.

Phần của bé **mang lên trước** nhé.

Viết lại: .....

90 18:06

孩子那份**千万别**放辣。

Háizi nà fèn **qiānwàn bié** fàng là.

Phần của bé **tuyệt đối đừng** cho cay.

Viết lại: .....

91 18:20

太咸了，下次少放点盐。

Tài xián le, xià cì shǎo fàng diǎn yán.

Mặn quá, lần sau cho ít muối thôi.

Viết lại: .....

92 18:34

真抱歉，是我们**弄错**了。

Zhēn bàoqiàn, shì wǒmen **nòng cuò** le.

Thành thật xin lỗi, bên em **làm nhầm**.

Viết lại: .....

93 18:47

这个我们**不敢保证**没有。

Zhège wǒmen **bù gǎn bǎozhèng** méiyǒu.

Cái này bên em **không dám chắc** là không có.

Viết lại: .....

94 19:00

汤里的香菜放旁边就好。

Tāng li de xiāngcài fàng pángbiān jiù hǎo.

Rau mùi **trong canh** để riêng ra là được.

Viết lại: .....

95 19:13

我只**尝了一口**就不行了。

Wǒ zhǐ **cháng le yì kǒu** jiù bù xíng le.

Tôi mới **nếm một miếng** là không được rồi.

Viết lại: .....

96 19:26

我要的是不辣的，这个**很辣**。

Wǒ yào de shì bú là de, zhège **hěn là**.

Tôi gọi món không cay, cái này **cay lắm**.

Viết lại: .....

97 19:40

对不起，我让厨房**重新做**一碗。

Duìbuqǐ, wǒ ràng chúfáng **chóngxīn zuò** yì wǎn.

Xin lỗi, em bảo bếp **làm lại** bát khác.

Viết lại: .....

98 19:54

别**撒**芝麻和葱花。

Bié **sǎ** zhīma hé cōnghuā.

Đừng **rắc** vừng với hành lá.

Viết lại: .....

99 20:06

芹菜换成别的菜吧。

Qíncài huànchéng bié de cài ba.

Cần tây đổi sang rau khác nhé.

Viết lại: .....

100 20:18

鸡肉能换成**牛肉**吗?

Jīròu néng huànchéng **niúròu** ma?

Thịt gà đổi sang **thịt bò** được không?

Viết lại: .....

101 20:30

好的，我**跟厨房说**一声。

Hǎo de, wǒ **gēn chúfáng shuō** yì shēng.

Vâng, em **báo với bếp**.

Viết lại: .....

102 20:43

这个甜品里有**奶油**吗?

Zhège tiánpǐn li yǒu **nǎiyóu** ma?

Món tráng miệng này có **kem sữa** không?

Viết lại: .....

103 20:55

我要**微辣**的。

Wǒ yào **wēilà** de.

Tôi lấy **cay nhẹ**.

Viết lại: .....

104 21:04

肉要**瘦一点**的，不要肥的。

Ròu yào **shòu yìdiǎn** de, bú yào féi de.

Thịt lấy **nạc** thôi, đừng lấy mỡ.

Viết lại: .....

105 21:18

我**乳糖不耐受**，不喝牛奶。

Wǒ **rǔtáng bú nàishòu**, bù hē niúnǎi.

Tôi **không dung nạp lactose**, không uống sữa.

Viết lại: .....

106 21:33

有**儿童餐**吗?

Yǒu **értóng cān** ma?

Có **suất ăn trẻ em** không?

Viết lại: .....

107 21:43

米饭换成面条要**加钱**吗?

Mǐfàn huànchéng miàntiáo yào **jiā qián** ma?

Đổi cơm sang mì có phải **thêm tiền** không?

Viết lại: .....

108 21:58

你们的菜**辣**吗?

Nǐmen de cài **là** ma?

Món ở quán có **cay** không?

Viết lại: .....

109 22:09

菜单上带**绿叶标**的是素菜。

Càidān shang dài **lǜyè biāo** de shì sùcài.

Món có **biểu tượng lá xanh** trên thực đơn là món chay.

Viết lại: .....

啤酒 — **píjiǔ** — bia — câu 110

低因 — **dīyīn** — ít caffeine — câu 111

甜度 — **Tiándù** — Độ ngọt — câu 112

代糖 — **dàitáng** — đường ăn kiêng — câu 113

鲜榨果汁 — **xiānzhà guǒzhī** — nước ép tươi — câu 114

杯型 — **bēixíng** — cỡ ly — câu 115

茶位费 — **Cháwèifèi** — Phí trà — câu 116

不加糖 — **bù jiā táng** — không cho đường — câu 117

燕麦奶 — **Yànmài nǎi** — sữa yến mạch — câu 118

加三块 — **jiā sān kuài** — thêm ba tệ — câu 119

自己拿 — **zìjǐ ná** — tự lấy — câu 120

纸吸管 — **zhǐ xīguǎn** — ống hút giấy — câu 121

带走 — **dàizǒu** — mang đi — câu 122

本地 — **běndì** — địa phương — câu 123

再拿两瓶 — **zài ná liǎng píng** — lấy thêm hai chai — câu 124

只有热的 — **zhǐ yǒu rè de** — chỉ còn nóng — câu 125

一样的 — **yíyàng de** — y hệt — câu 126

七分 — câu 127
qī fēn
bảy phần

苦 — câu 128
kǔ
đắng

这次 — câu 129
zhè cì
lần này

很新鲜 — câu 130
hěn xīnxiān
rất tươi

等久一点 — câu 131
děng jiǔ yìdiǎn
chờ lâu hơn chút

一般 — câu 132
yìbān
bình thường

饮料先上 — câu 133
Yǐnliào xiān shàng
Đồ uống mang lên trước

茶底 — câu 134
Chádǐ
Cốt trà

封口 — câu 135
fēngkǒu
Ép nắp

不腻 — câu 136
bú nì
không ngấy

越冰越好 — câu 137
yuè bīng yuè hǎo
càng lạnh càng tốt

拿铁 — câu 138
Nátiě
Latte

果茶 — câu 139
guǒchá
trà trái cây

这款 — câu 140
Zhè kuǎn
Món này

三杯 — câu 141
sān bēi
ba ly

两种 — câu 142
liǎng zhǒng
hai loại

红豆 — câu 143
hóngdòu
đậu đỏ

好清爽 — câu 144
hǎo qīngshuǎng
mát quá

豆浆 — câu 145
Dòujiāng
Sữa đậu nành

常温 — câu 146
chángwēn
để thường

中杯 — câu 147
Zhōng bēi
Ly vừa

半杯冰 — câu 148
bàn bēi bīng
nửa ly đá

不够冰 — câu 149
bú gòu bīng
không đủ lạnh

收费 — câu 150
shōufèi
tính tiền

红酒 — câu 151
hóngjiǔ
vang đỏ

正常冰 — câu 153
Zhèngcháng bīng
Đá bình thường

尝尝 — câu 154
chángchang
nếm thử

性价比 — câu 155
Xìngjiàbǐ
Đáng đồng tiền

110 22:28

来一瓶**啤酒**。

Lái yì píng **píjiǔ**.

Cho một chai **bia**.

Viết lại: .....

111 22:38

有**低因**的吗?

Yǒu **dīyīn** de ma?

Có loại **ít caffeine** không?

Viết lại: .....

112 22:48

甜度要多少?

Tiándù yào duōshao?

Độ ngọt bao nhiêu ạ?

Viết lại: .....

113 22:58

能用**代糖**吗?

Néng yòng **dàitáng** ma?

Dùng **đường ăn kiêng** được không?

Viết lại: .....

114 23:08

有**鲜榨果汁**吗?

Yǒu **xiānzhà guǒzhī** ma?

Có **nước ép tươi** không?

Viết lại: .....

115 23:18

您要什么**杯型**? 大中小都有。

Nín yào shénme **bēixíng**? Dà zhōng xiǎo dōu yǒu.

Chị lấy **cỡ ly** nào? Có lớn, vừa, nhỏ.

Viết lại: .....

116 23:35

茶位费每人三块。

Cháwèifèi měi rén sān kuài.

Phí trà mỗi người ba tệ.

Viết lại: .....

117 23:46

果汁能**不加糖**吗?

Guǒzhī néng **bù jiā táng** ma?

Nước ép **không cho đường** được không?

Viết lại: .....

118 23:58

燕麦奶可以换吗?

Yànmài nǎi kěyǐ huàn ma?

Đổi sang **sữa yến mạch** được không?

Viết lại: .....

119 24:09

换燕麦奶**加三块**。

Huàn yànmài nǎi **jiā sān kuài**.

Đổi sữa yến mạch **thêm ba tệ**.

Viết lại: .....

120 24:21

吸管在门口**自己拿**。

Xīguǎn zài ménkǒu **zìjǐ ná**.

Ống hút ở cửa, anh **tự lấy** nhé.

Viết lại: .....

121 24:34

我们现在用**纸吸管**。

Wǒmen xiànzài yòng **zhǐ xīguǎn**.

Giờ bên em dùng **ống hút giấy**.

Viết lại: .....

122 24:45
在这儿喝还是**带走**?
Zài zhèr hē háishi **dàizǒu**?
Uống tại đây hay **mang đi** ạ?
Viết lại:

123 24:57
你们有**本地**的啤酒吗?
Nǐmen yǒu **běndì** de píjiǔ ma?
Quán có bia **địa phương** không?
Viết lại:

124 25:08
服务员，**再拿两瓶**啤酒。
Fúwùyuán, **zài ná liǎng píng** píjiǔ.
Em ơi, **lấy thêm hai chai** bia.
Viết lại:

125 25:21
冰的卖完了，**只有热的**。
Bīng de mài wán le, **zhǐ yǒu rè de**.
Loại lạnh hết rồi, **chỉ còn nóng**.
Viết lại:

126 25:34
那我再要一杯**一样的**。
Nà wǒ zài yào yì bēi **yíyàng de**.
Thế cho tôi thêm một ly **y hệt**.
Viết lại:

127 25:46
全糖、**七分**、半糖、三分都有。
Quán táng, **qī fēn**, bàn táng, sān fēn dōu yǒu.
Có đủ đường, **bảy phần**, nửa đường, ba phần.
Viết lại:

128 26:02
无糖的会**苦**吗?
Wú táng de huì **kǔ** ma?
Không đường có **đắng** không?
Viết lại:

129 26:15
上次全糖太甜了，**这次**七分。
Shàng cì quán táng tài tián le, **zhè cì** qī fēn.
Lần trước đủ đường ngọt quá, **lần này** bảy phần.
Viết lại:

130 26:31
果汁**很新鲜**，一点都不甜腻。
Guǒzhī **hěn xīnxiān**, yìdiǎn dōu bù tiánnì.
Nước ép **rất tươi**, không ngọt gắt chút nào.
Viết lại:

131 26:46
热的要**等久一点**。
Rè de yào **děng jiǔ yìdiǎn**.
Loại nóng phải **chờ lâu hơn chút**.
Viết lại:

132 26:58
味道**一般**，有点贵。
Wèidao **yìbān**, yǒudiǎn guì.
Vị **bình thường**, hơi đắt.
Viết lại:

133 27:10
饮料先上，菜慢慢来。
Yǐnliào xiān shàng, cài mànmàn lái.
Đồ uống mang lên trước, món ăn từ từ.
Viết lại:

134 27:24

茶底用红茶还是绿茶?

Chádǐ yòng hóngchá háishi lǜchá?

Cốt trà dùng hồng trà hay trà xanh?

Viết lại: .....

135 27:39

能帮我**封口**吗?

Néng bāng wǒ **fēngkǒu** ma?

Ép nắp giúp tôi được không?

Viết lại: .....

136 27:49

甜度刚好，**不腻**。

Tiándù gānghǎo, **bú nì**.

Độ ngọt vừa phải, **không ngấy**.

Viết lại: .....

137 28:00

要冰的，**越冰越好**。

Yào bīng de, **yuè bīng yuè hǎo**.

Lấy lạnh, **càng lạnh càng tốt**.

Viết lại: .....

138 28:13

拿铁要热的，大杯。

Nátiě yào rè de, dà bēi.

Latte nóng, cỡ lớn.

Viết lại: .....

139 28:25

要奶茶还是**果茶**?

Yào nǎichá háishi **guǒchá**?

Chị lấy trà sữa hay **trà trái cây**?

Viết lại: .....

140 28:38

这款只能做冰的。

Zhè kuǎn zhǐ néng zuò bīng de.
Món này chỉ có loại lạnh thôi.

Viết lại: .....

141 28:49

帮我点三杯，都一样。

Bāng wǒ diǎn **sān bēi**, dōu yíyàng.
Làm cho tôi **ba ly**, giống hệt nhau.

Viết lại: .....

142 29:01

可以加两种小料吗?

Kěyǐ jiā **liǎng zhǒng** xiǎoliào ma?
Thêm **hai loại** topping được không?

Viết lại: .....

143 29:12

加红豆会不会太甜?

Jiā **hóngdòu** huì bu huì tài tián?
Thêm **đậu đỏ** có bị ngọt quá không?

Viết lại: .....

144 29:25

这个果茶好清爽啊。

Zhège guǒchá **hǎo qīngshuǎng** a.
Trà trái cây này **mát quá**.

Viết lại: .....

145 29:37

豆浆是热的还是冰的?

Dòujiāng shì rè de háishi bīng de?
Sữa đậu nành nóng hay lạnh?

Viết lại: .....

146 29:49
啤酒要冰的还是**常温**的?
Píjiǔ yào bīng de háishi **chángwēn** de?
Bia lấy lạnh hay **để thường** ạ?
Viết lại: .....

147 30:02
中杯就够了。
Zhōng bēi jiù gòu le.
Ly vừa là đủ.
Viết lại: .....

148 30:12
大概**半杯冰**。
Dàgài **bàn bēi bīng**.
Khoảng **nửa ly đá**.
Viết lại: .....

149 30:22
啤酒**不够冰**。
Píjiǔ **bú gòu bīng**.
Bia **không đủ lạnh**.
Viết lại: .....

150 30:32
茶水要**收费**吗?
Cháshuǐ yào **shōufèi** ma?
Trà có **tính tiền** không?
Viết lại: .....

151 30:42
来一瓶**红酒**，再拿几个杯子。
Lái yì píng **hóngjiǔ**, zài ná jǐ ge bēizi.
Cho một chai **vang đỏ**, lấy thêm mấy cái ly.
Viết lại: .....

152 30:57

饮料能**自带**吗?

Yǐnliào néng **zìdài** ma?
Tự mang đồ uống vào được không?

Viết lại: .....

153 31:08

正常冰是多少?

Zhèngcháng bīng shì duōshao?
Đá bình thường là bao nhiêu?

Viết lại: .....

154 31:19

你**尝尝**我这杯。

Nǐ **chángchang** wǒ zhè bēi.
Bạn **nếm thử** ly của mình xem.

Viết lại: .....

155 31:30

性价比挺高的。

Xìngjiàbǐ tǐng gāo de.
Đáng đồng tiền đấy.

Viết lại: .....

加一碗 — Jiā yì wǎn — thêm một bát
câu 156

动筷子 — dòng kuàizi — cầm đũa lên
câu 157

加个碗 — jiā ge wǎn — thêm một cái bát
câu 158

两瓶啤酒 — liǎng píng píjiǔ — hai chai bia
câu 159

加把椅子 — jiā bǎ yǐzi — thêm cái ghế
câu 160

甜点 — tiándiǎn — tráng miệng
câu 161

蘸酱 — zhàn jiàng — chấm nước chấm
câu 162

脸红 — liǎn hóng — đỏ mặt
câu 163

刷到 — shuā dào — lướt thấy
câu 164

这道菜 — zhè dào cài — món này
câu 165

听说 — Tīngshuō — Nghe nói
câu 166

接个电话 — jiē ge diànhuà — nghe điện thoại
câu 167

一起吃饭 — yìqǐ chīfàn — ăn cùng nhau
câu 168

有空 — yǒu kòng — rảnh
câu 169

凉菜 — liángcài — món nguội
câu 170

够不着 — gòu bu zháo — với không tới
câu 171

河粉 — héfěn — phở
câu 172

有点咸 — câu 173
yǒudiǎn xián
hơi mặn

有点硬 — câu 174
yǒudiǎn yìng
hơi cứng

没有 — câu 175
méiyǒu
không bằng

干杯 — câu 176
gānbēi
cạn ly

满上 — câu 177
mǎnshàng
rót đầy

吃喜糖 — câu 178
chī xǐtáng
ăn kẹo cưới

剩了好多 — câu 179
Shèng le hǎo duō
thừa nhiều quá

饿死了 — câu 180
è sǐ le
đói lả

满了 — câu 182
mǎn le
đầy ắp

吃得了辣 — câu 183
chī de liǎo là
ăn cay được

掉了 — câu 184
diào le
rơi rồi

不习惯 — câu 186
bù xíguàn
không quen

减肥 — câu 187
jiǎnféi
giảm cân

浪费 — câu 188
Làngfèi
Lãng phí

可惜 — câu 189
kěxī
tiếc

咱们走 — câu 190
zánmen zǒu
mình đi

有点辣 — câu 191
yǒudiǎn là
hơi cay

不一样 — **bù yíyàng** — khác
câu 192

换一个 — **huàn yí ge** — đổi giúp cái mới
câu 193

请客 — **qǐngkè** — em mời
câu 194

撤 — **chè** — dọn
câu 195

更卫生 — **gèng wèishēng** — vệ sinh hơn
câu 196

常来 — **cháng lái** — hay đến
câu 197

很鲜 — **hěn xiān** — ngọt thanh
câu 198

撑死 — **Chēng sǐ** — No căng
câu 199

儿童椅 — **értóngyǐ** — ghế trẻ em
câu 200

以茶代酒 — **yǐ chá dài jiǔ** — lấy trà thay rượu
câu 201

放了点酒 — **fàng le diǎn jiǔ** — cho chút rượu
câu 202

为寿星干杯 — **wèi shòuxīng gānbēi** — cạn ly chúc mừng sinh nh…
câu 203

156 31:50
加一碗米饭。
Jiā yì wǎn mǐfàn.
Cho **thêm một bát** cơm.
Viết lại:

157 32:00
来来来，**动筷子**！
Lái lái lái, **dòng kuàizi**!
Nào nào, **cầm đũa lên** nào!
Viết lại:

158 32:12
服务员，**加个碗**！
Fúwùyuán, **jiā ge wǎn**!
Em ơi, cho **thêm một cái bát**!
Viết lại:

159 32:24
再来**两瓶啤酒**。
Zài lái **liǎng píng píjiǔ**.
Thêm **hai chai bia** nữa.
Viết lại:

160 32:34
能**加把椅子**吗？
Néng **jiā bǎ yǐzi** ma?
Cho **thêm cái ghế** được không?
Viết lại:

161 32:45
有饭后**甜点**吗？
Yǒu fànhòu **tiándiǎn** ma?
Có món **tráng miệng** không?
Viết lại:

162 32:55

要蘸酱吃才好吃。

Yào **zhàn jiàng** chī cái hǎochī.

Phải **chấm nước chấm** ăn mới ngon.

Viết lại: .....

163 33:08

我一喝酒就脸红。

Wǒ yì hē jiǔ jiù **liǎn hóng**.

Em cứ uống rượu là **đỏ mặt**.

Viết lại: .....

164 33:19

我在网上刷到的。

Wǒ zài wǎngshàng **shuā dào** de.

Em **lướt thấy** trên mạng.

Viết lại: .....

165 33:29

越南有这道菜吗?

Yuènán yǒu **zhè dào cài** ma?

Ở Việt Nam có **món này** không?

Viết lại: .....

166 33:40

听说你快结婚了?

Tīngshuō nǐ kuài jiéhūn le?

Nghe nói anh sắp kết hôn à?

Viết lại: .....

167 33:50

我出去接个电话。

Wǒ chūqu **jiē ge diànhuà**.

Em ra ngoài **nghe điện thoại** một lát.

Viết lại: .....

168 34:01
好久没**一起吃饭**了。
Hǎojiǔ méi **yìqǐ chīfàn** le.
Lâu lắm rồi mới **ăn cùng nhau**.
Viết lại:

169 34:12
这周末大家**有空**吗?
Zhè zhōumò dàjiā **yǒu kòng** ma?
Cuối tuần này mọi người có **rảnh** không?
Viết lại:

170 34:24
先吃**凉菜**，热菜马上来。
Xiān chī **liángcài**, rècài mǎshàng lái.
Ăn **món nguội** trước, món nóng lên ngay đây.
Viết lại:

171 34:38
我**够不着**。
Wǒ **gòu bu zháo**.
Em **với không tới**.
Viết lại:

172 34:48
越南菜我最喜欢**河粉**。
Yuènán cài wǒ zuì xǐhuan **héfěn**.
Món Việt thì em thích **phở** nhất.
Viết lại:

173 35:01
这个**有点咸**。
Zhège **yǒudiǎn xián**.
Món này **hơi mặn**.
Viết lại:

174 35:11

米饭**有点硬**。

Mǐfàn **yǒudiǎn yìng**.

Cơm **hơi cứng**.

Viết lại:

175 35:21

还是**没有**我妈做的好吃。

Háishi **méiyǒu** wǒ mā zuò de hǎochī.

Vẫn **không bằng** mẹ mình nấu.

Viết lại:

176 35:34

为友谊**干杯**！

Wèi yǒuyì **gānbēi**!

Vì tình bạn, **cạn ly**!

Viết lại:

177 35:44

来，给你**满上**。

Lái, gěi nǐ **mǎnshàng**.

Nào, để anh **rót đầy** cho.

Viết lại:

178 35:56

什么时候请我们**吃喜糖**？

Shénme shíhou qǐng wǒmen **chī xǐtáng**?

Bao giờ cho bọn em **ăn kẹo cưới** đây?

Viết lại:

179 36:09

剩了好多啊。

Shèng le hǎo duō a.

Còn **thừa nhiều quá**.

Viết lại:

180 36:19
我都快**饿死了**。
Wǒ dōu kuài **è sǐ le**.
Em **đói lả** rồi.
Viết lại:

181 36:29
你**尝尝**这块鱼。
Nǐ **chángchang** zhè kuài yú.
Anh **ăn thử** miếng cá này đi.
Viết lại:

182 36:39
我碗里都**满了**！
Wǒ wǎn lǐ dōu **mǎn le**!
Bát em **đầy ắp** rồi!
Viết lại:

183 36:50
你**吃得了辣**吗？
Nǐ **chī de liǎo là** ma?
Anh **ăn cay được** không?
Viết lại:

184 37:00
我的筷子**掉了**。
Wǒ de kuàizi **diào le**.
Đũa của em **rơi rồi**.
Viết lại:

185 37:10
这个**再来一份**。
Zhège **zài lái yí fèn**.
Món này cho **thêm một suất**.
Viết lại:

186 37:20
刚开始**不习惯**，现在好多了。
Gāng kāishǐ **bù xíguàn**, xiànzài hǎo duō le.
Lúc đầu **không quen**, giờ đỡ nhiều rồi.
Viết lại:

187 37:34
我最近在**减肥**。
Wǒ zuìjìn zài **jiǎnféi**.
Dạo này em đang **giảm cân**.
Viết lại:

188 37:45
浪费了太可惜。
Làngfèi le tài kěxī.
Lãng phí thì tiếc lắm.
Viết lại:

189 37:56
不尝尝就**可惜**了。
Bù chángchang jiù **kěxī** le.
Không thử thì **tiếc** lắm.
Viết lại:

190 38:07
吃好了，**咱们走**吧。
Chī hǎo le, **zánmen zǒu** ba.
Ăn xong rồi, **mình đi** thôi.
Viết lại:

191 38:19
这个**有点辣**，慢点吃。
Zhège **yǒudiǎn là**, màn diǎn chī.
Món này **hơi cay**, ăn chậm thôi.
Viết lại:

192 38:32
跟越南的味道**不一样**。
Gēn Yuènán de wèidao **bù yíyàng**.
Vị **khác** với ở Việt Nam.
Viết lại: .....

193 38:43
盘子满了，帮忙**换一个**。
Pánzi mǎn le, bāngmáng **huàn yí ge**.
Đĩa đầy rồi, **đổi giúp cái mới**.
Viết lại: .....

194 38:56
今天我**请客**，大家放开吃。
Jīntiān wǒ **qǐngkè**, dàjiā fàngkāi chī.
Hôm nay **em mời**, mọi người ăn thoải mái.
Viết lại: .....

195 39:11
空盘子可以**撤**了。
Kōng pánzi kěyǐ **chè** le.
Mấy đĩa trống **dọn** đi được rồi.
Viết lại: .....

196 39:22
用公筷夹菜**更卫生**。
Yòng gōngkuài jiā cài **gèng wèishēng**.
Dùng đũa chung gắp sẽ **vệ sinh hơn**.
Viết lại: .....

197 39:35
我以前**常来**这儿吃。
Wǒ yǐqián **cháng lái** zhèr chī.
Hồi trước em **hay đến** đây ăn.
Viết lại: .....

198 39:46
这汤**很鲜**。
Zhè tāng **hěn xiān**.
Canh này **ngọt thanh** lắm.
Viết lại: .....

199 39:57
撑死我了。
Chēng sǐ wǒ le.
No căng bụng rồi.
Viết lại: .....

200 40:06
有**儿童椅**吗?
Yǒu **értóngyǐ** ma?
Có **ghế trẻ em** không?
Viết lại: .....

201 40:16
我**以茶代酒**。
Wǒ **yǐ chá dài jiǔ**.
Em xin **lấy trà thay rượu**.
Viết lại: .....

202 40:26
好像**放了点酒**。
Hǎoxiàng **fàng le diǎn jiǔ**.
Hình như có **cho chút rượu**.
Viết lại: .....

203 40:37
来，**为寿星干杯**!
Lái, **wèi shòuxīng gānbēi**!
Nào, **cạn ly chúc mừng sinh nhật**!
Viết lại: .....

垃圾 — câu 204
lājī
rác

口红印 — câu 205
kǒuhóng yìn
vết son

不冰 — câu 206
bù bīng
không lạnh

空调太冷 — câu 207
kōngtiáo tài lěng
Điều hòa ở đây lạnh quá

说法 — câu 209
shuōfa
lời giải thích

以前 — câu 210
Yǐqián
Trước giờ

叫了半天 — câu 211
Jiào le bàntiān
Gọi mãi

先别走 — câu 212
xiān bié zǒu
đừng đi vội

调高一点 — câu 213
tiáo gāo yìdiǎn
chỉnh cao lên chút

给我们脸色看 — câu 214
gěi wǒmen liǎnsè kàn
tỏ thái độ với bọn tôi

还得上 — câu 215
hái děi shàng
vẫn phải lên

跟我说 — câu 216
gēn wǒ shuō
nói với tôi

忘了 — câu 217
wàng le
quên

同价 — câu 218
tóng jià
cùng giá

没关系 — câu 219
méi guānxi
không sao

过来一下 — câu 220
guòlai yíxià
qua đây một chút

上菜 — câu 221
shàng cài
lên món

太脏 — **tài zāng** — bẩn quá
câu 222

抽烟 — **chōuyān** — hút thuốc
câu 223

抱歉 — **bàoqiàn** — xin lỗi
câu 224

酸辣汤 — **suānlàtāng** — canh chua cay
câu 225

不太新鲜 — **bú tài xīnxiān** — không còn tươi
câu 226

辣多了 — **là duō le** — Cay hơn nhiều
câu 227

擦一下桌子 — **cā yíxià zhuōzi** — lau bàn
câu 229

收拾 — **shōushi** — dọn
câu 230

注意点 — **zhùyì diǎn** — cẩn thận hơn
câu 231

故意 — **gùyì** — cố ý
câu 232

不辣的 — **bú là de** — không cay
câu 233

没点 — **méi diǎn** — không gọi
câu 234

算钱 — **suàn qián** — tính tiền
câu 235

态度 — **tàidu** — Thái độ
câu 236

擦擦 — **cāca** — lau
câu 237

等了快一个小时 — **děng le kuài yí ge xiǎoshí** — Đợi gần một tiếng
câu 238

反映 — **fǎnyìng** — phản ánh
câu 239

提前说明 **tíqián shuōmíng**
báo trước
câu 240

大份 **dà fèn**
suất lớn
câu 241

换条新的 **huàn tiáo xīn de**
đổi cái mới
câu 242

说个事儿 **shuō ge shìr**
chuyện này
câu 243

生的 **shēng de**
còn sống
câu 244

要见 **yào jiàn**
muốn gặp
câu 245

晃来晃去 **huàng lái huàng qù**
lung lay
câu 246

差评 **chàpíng**
đánh giá xấu
câu 247

就这样 **jiù zhèyàng**
cứ vậy
câu 248

马上就来 **mǎshàng jiù lái**
qua ngay
câu 249

虫子 **chóngzi**
con sâu
câu 251

果盘 **guǒpán**
đĩa hoa quả
câu 252

204 40:54

地上都是**垃圾**。

Dì shang dōu shì **lājī**.
Dưới đất toàn **rác**.

Viết lại:

205 41:04

杯子上有**口红印**。

Bēizi shang yǒu **kǒuhóng yìn**.
Trên cốc có **vết son**.

Viết lại:

206 41:15

啤酒一点都**不冰**。

Píjiǔ yìdiǎn dōu **bù bīng**.
Bia **không lạnh** gì cả.

Viết lại:

207 41:26

这边**空调太冷**了。

Zhèbiān **kōngtiáo tài lěng** le.
Điều hòa ở đây lạnh quá.

Viết lại:

208 41:37

把你们**经理**叫来。

Bǎ nǐmen **jīnglǐ** jiào lái.
Gọi **quản lý** các em ra đây.

Viết lại:

209 41:48

我需要一个**说法**。

Wǒ xūyào yí ge **shuōfa**.
Tôi cần một **lời giải thích**.

Viết lại:

210 41:58

以前不是这样的。

Yǐqián bú shì zhèyàng de.

Trước giờ đâu có như vậy.

Viết lại: .....

211 42:08

叫了半天都没人来。

Jiào le bàntiān dōu méi rén lái.

Gọi mãi mà không ai đến.

Viết lại: .....

212 42:20

你**先别走**，我问个事。

Nǐ **xiān bié zǒu**, wǒ wèn ge shì.

Em **đừng đi vội**, anh hỏi cái này.

Viết lại: .....

213 42:33

空调能**调高一点**吗?

Kōngtiáo néng **tiáo gāo yìdiǎn** ma?

Điều hòa **chỉnh cao lên chút** được không?

Viết lại: .....

214 42:44

她还**给我们脸色看**。

Tā hái **gěi wǒmen liǎnsè kàn**.

Cô ấy còn **tỏ thái độ với bọn tôi**.

Viết lại: .....

215 42:56

但我们点的**还得上**啊。

Dàn wǒmen diǎn de **hái děi shàng** a.

Nhưng món của bọn anh **vẫn phải lên** nhé.

Viết lại: .....

216 43:09

有什么问题您**跟我说**。

Yǒu shénme wèntí nín **gēn wǒ shuō**.

Có chuyện gì anh cứ **nói với tôi**.

Viết lại: .....

217 43:21

是不是把我们的单**忘了**？

Shì bu shì bǎ wǒmen de dān **wàng le**?

Có phải **quên** đơn của bọn anh rồi không?

Viết lại: .....

218 43:33

那给您换一道**同价**的菜。

Nà gěi nín huàn yí dào **tóng jià** de cài.

Vậy em đổi cho anh món khác **cùng giá** ạ.

Viết lại: .....

219 43:46

行了，**没关系**。

Xíng le, **méi guānxi**.

Thôi được rồi, **không sao**.

Viết lại: .....

220 43:58

麻烦**过来一下**。

Máfan **guòlai yíxià**.

Phiền em **qua đây một chút**.

Viết lại: .....

221 44:08

麻烦快点**上菜**。

Máfan kuài diǎn **shàng cài**.

Phiền em **lên món** nhanh giúp.

Viết lại: .....

222 44:19
这桌子**太脏**了。
Zhè zhuōzi **tài zāng** le.
Cái bàn này **bẩn quá**.
Viết lại:

223 44:29
旁边有人**抽烟**。
Pángbiān yǒu rén **chōuyān**.
Bên cạnh có người **hút thuốc**.
Viết lại:

224 44:40
真的非常**抱歉**。
Zhēn de fēicháng **bàoqiàn**.
Thật sự rất **xin lỗi** anh.
Viết lại:

225 44:50
这不是**酸辣汤**啊。
Zhè bú shì **suānlàtāng** a.
Đây không phải **canh chua cay**.
Viết lại:

226 45:01
好像**不太新鲜**了。
Hǎoxiàng **bú tài xīnxiān** le.
Hình như **không còn tươi** nữa.
Viết lại:

227 45:12
比我要的**辣多了**。
Bǐ wǒ yào de **là duō le**.
Cay hơn nhiều so với anh dặn.
Viết lại:

228 45:23
给我**重新做**一份。
Gěi wǒ **chóngxīn zuò** yí fèn.
Làm lại cho anh một suất.
Viết lại:

229 45:33
麻烦**擦一下桌子**。
Máfan **cā yíxià zhuōzi**.
Phiền em **lau bàn** giúp anh.
Viết lại:

230 45:44
好的，我马上**收拾**。
Hǎo de, wǒ mǎshàng **shōushi**.
Dạ, em **dọn** ngay ạ.
Viết lại:

231 45:57
下次**注意点**就行。
Xià cì **zhùyì diǎn** jiù xíng.
Lần sau **cẩn thận hơn** là được.
Viết lại:

232 46:09
我真不是**故意**的。
Wǒ zhēn bú shì **gùyì** de.
Em không **cố ý** đâu ạ.
Viết lại:

233 46:19
我们要的是**不辣的**。
Wǒmen yào de shì **bú là de**.
Bọn anh gọi loại **không cay** mà.
Viết lại:

234 46:30
这个饮料我们**没点**。
Zhège yǐnliào wǒmen **méi diǎn**.
Đồ uống này bọn anh **không gọi**.
Viết lại: .....

235 46:43
那上错的菜**算钱**吗?
Nà shàng cuò de cài **suàn qián** ma?
Vậy món mang nhầm có **tính tiền** không?
Viết lại: .....

236 46:57
服务员**态度**也不好。
Fúwùyuán **tàidu** yě bù hǎo.
Thái độ nhân viên cũng không tốt.
Viết lại: .....

237 47:08
我拿毛巾给您**擦擦**。
Wǒ ná máojīn gěi nín **cāca**.
Em lấy khăn cho anh **lau**.
Viết lại: .....

238 47:19
都**等了快一个小时**了。
Dōu **děng le kuài yí ge xiǎoshí** le.
Đợi gần một tiếng rồi đấy.
Viết lại: .....

239 47:30
服务员，我想**反映**个问题。
Fúwùyuán, wǒ xiǎng **fǎnyìng** ge wèntí.
Em ơi, chị muốn **phản ánh** một chuyện.
Viết lại: .....

240 47:44
下次我们一定**提前说明**。
Xià cì wǒmen yídìng **tíqián shuōmíng**.
Lần sau bọn em nhất định **báo trước** ạ.
Viết lại:

241 47:57
这是小份，我要的是**大份**。
Zhè shì xiǎo fèn, wǒ yào de shì **dà fèn**.
Đây là suất nhỏ, anh gọi **suất lớn**.
Viết lại:

242 48:11
这条毛巾脏了，**换条新的**。
Zhè tiáo máojīn zāng le, **huàn tiáo xīn de**.
Khăn này bẩn rồi, **đổi cái mới** đi.
Viết lại:

243 48:24
跟你**说个事儿**。
Gēn nǐ **shuō ge shìr**.
Anh nói với em **chuyện này**.
Viết lại:

244 48:34
里面还是**生的**。
Lǐmiàn hái shì **shēng de**.
Bên trong vẫn **còn sống**.
Viết lại:

245 48:44
我**要见**你们经理。
Wǒ **yào jiàn** nǐmen jīnglǐ.
Anh **muốn gặp** quản lý.
Viết lại:

246 48:54
这把椅子**晃来晃去**。
Zhè bǎ yǐzi **huàng lái huàng qù**.
Cái ghế này **lung lay**.
Viết lại:

247 49:05
我要在网上给**差评**。
Wǒ yào zài wǎngshàng gěi **chàpíng**.
Tôi sẽ **đánh giá xấu** trên mạng.
Viết lại:

248 49:17
行，**就这样**吧。
Xíng, **jiù zhèyàng** ba.
Được, **cứ vậy** đi.
Viết lại:

249 49:27
稍等，**马上就来**！
Shāo děng, **mǎshàng jiù lái**!
Chờ chút, em **qua ngay**!
Viết lại:

250 49:38
太咸了，没法吃。
Tài xián le, méi fǎ chī.
Mặn quá, không ăn được.
Viết lại:

251 49:50
汤里有个**虫子**！
Tāng lǐ yǒu ge **chóngzi**!
Trong canh có **con sâu**!
Viết lại:

252 50:01

送您一份**果盘**。

Sòng nín yí fèn **guǒpán**.

Em tặng anh một **đĩa hoa quả**.

Viết lại:

刷不了 — câu 253
shuā bu liǎo
không quẹt được

不用找 — câu 254
bú yòng zhǎo
không cần thối

限用一张 — câu 255
xiàn yòng yì zhāng
chỉ dùng được một phiếu

伞忘拿 — câu 256
sǎn wàng ná
quên ô

账单 — câu 257
zhàngdān
hóa đơn

用哪个都可以 — câu 258
yòng nǎge dōu kěyǐ
dùng ví nào cũng đư…

打车 — câu 259
dǎchē
bắt xe

对了 — câu 260
duì le
đúng rồi

外国人 — câu 261
wàiguórén
người nước ngoài

一般不给 — câu 262
yìbān bù gěi
thường không

地铁站 — câu 263
dìtiězhàn
ga tàu điện ngầm

算我的 — câu 264
suàn wǒ de
tính cho em

借把伞 — câu 265
jiè bǎ sǎn
mượn ô

我来 — câu 266
wǒ lái
để em trả

收到 — câu 267
shōudào
nhận được

没点过 — câu 268
méi diǎn guo
đâu có gọi

找您 — câu 269
zhǎo nín
thối lại

注意安全 zhùyì ānquán
chú ý an toàn
câu 270

不用你出钱 bú yòng nǐ chū qián
không phải trả
câu 271

破了 pò le
rách
câu 272

之内 zhīnèi
Trong vòng
câu 273

发个消息 fā ge xiāoxi
nhắn tin
câu 274

跟菜单上的不一样 gēn càidān shang de bù yíyàng
khác với trên…
câu 275

扫桌上的码 Sǎo zhuō shang de mǎ
Quét mã trên bàn
câu 276

积个分 jī ge fēn
Tích điểm
câu 277

用微信付 yòng Wēixìn fù
Trả bằng WeChat
câu 278

叫辆车 jiào liàng chē
Gọi giúp anh một chiếc xe
câu 279

先结一下 xiān jié yíxià
tính trước
câu 280

再算 zài suàn
tính sau
câu 281

服务费 fúwùfèi
phí phục vụ
câu 282

各付各的 Gè fù gè de
Ai ăn gì trả nấy
câu 283

253 50:21
这张卡**刷不了**。
Zhè zhāng kǎ **shuā bu liǎo**.
Thẻ này **không quẹt được**.
Viết lại:

254 50:32
零头**不用找**了。
Língtóu **bú yòng zhǎo** le.
Tiền lẻ **không cần thối** đâu.
Viết lại:

255 50:42
每桌**限用一张**。
Měi zhuō **xiàn yòng yì zhāng**.
Mỗi bàn **chỉ dùng được một phiếu**.
Viết lại:

256 50:53
您的**伞忘拿**了。
Nín de **sǎn wàng ná** le.
Anh **quên ô** rồi này.
Viết lại:

257 51:04
把**账单**给我看看。
Bǎ **zhàngdān** gěi wǒ kànkan.
Đưa anh xem **hóa đơn**.
Viết lại:

258 51:14
扫码**用哪个都可以**。
Sǎo mǎ **yòng nǎge dōu kěyǐ**.
Quét mã thì **dùng ví nào cũng được**.
Viết lại:

259 51:26
不用了，我**打车**回去。
Bú yòng le, wǒ **dǎchē** huíqu.
Không cần đâu, em **bắt xe** về.
Viết lại: .....

260 51:38
这回**对了**。
Zhè huí **duì le**.
Lần này **đúng rồi**.
Viết lại: .....

261 51:47
现在**外国人**也能用了。
Xiànzài **wàiguórén** yě néng yòng le.
Giờ **người nước ngoài** cũng dùng được rồi.
Viết lại: .....

262 51:59
在中国**一般不给**小费。
Zài Zhōngguó **yìbān bù gěi** xiǎofèi.
Ở Trung Quốc **thường không** đưa tiền boa.
Viết lại: .....

263 52:12
出门左转就是**地铁站**。
Chūmén zuǒ zhuǎn jiù shì **dìtiězhàn**.
Ra cửa rẽ trái là **ga tàu điện ngầm**.
Viết lại: .....

264 52:25
这次**算我的**。
Zhè cì **suàn wǒ de**.
Lần này **tính cho em**.
Viết lại: .....

265 52:34

外面下雨了，要**借把伞**吗?

Wàimiàn xià yǔ le, yào **jiè bǎ sǎn** ma?

Ngoài trời mưa, anh có cần **mượn ô** không?

Viết lại:

266 52:48

今天这顿**我来**。

Jīntiān zhè dùn **wǒ lái**.

Bữa hôm nay **để em trả**.

Viết lại:

267 52:59

好的，我们**收到**了。

Hǎo de, wǒmen **shōudào** le.

Dạ, bên em **nhận được** rồi ạ.

Viết lại:

268 53:11

这个菜我们**没点过**。

Zhège cài wǒmen **méi diǎn guo**.

Món này bọn anh **đâu có gọi**.

Viết lại:

269 53:22

收您五百，**找您**八十。

Shōu nín wǔbǎi, **zhǎo nín** bāshí.

Nhận của anh năm trăm, **thối lại** tám mươi.

Viết lại:

270 53:36

大家路上**注意安全**。

Dàjiā lùshang **zhùyì ānquán**.

Mọi người về **chú ý an toàn** nhé.

Viết lại:

271 53:48
你过生日，**不用你出钱**。
Nǐ guò shēngrì, **bú yòng nǐ chū qián**.
Sinh nhật cậu, cậu **không phải trả**.
Viết lại:

272 54:01
这张钱**破了**，换一张吧。
Zhè zhāng qián **pò le**, huàn yì zhāng ba.
Tờ này **rách** rồi, anh đổi tờ khác nhé.
Viết lại:

273 54:15
一个月**之内**都可以开。
Yí ge yuè **zhīnèi** dōu kěyǐ kāi.
Trong vòng một tháng đều xuất được ạ.
Viết lại:

274 54:27
到家了给我**发个消息**。
Dào jiā le gěi wǒ **fā ge xiāoxi**.
Về đến nhà **nhắn tin** cho em.
Viết lại:

275 54:39
价格**跟菜单上的不一样**。
Jiàgé **gēn càidān shang de bù yíyàng**.
Giá này **khác với trên thực đơn**.
Viết lại:

276 54:52
扫桌上的码就能付。
Sǎo zhuō shang de mǎ jiù néng fù.
Quét mã trên bàn là trả được.
Viết lại:

277 55:04

帮我**积个分**。

Bāng wǒ **jī ge fēn**.

Tích điểm giúp anh nhé.

Viết lại: .....

278 55:14

能**用微信付**吗?

Néng **yòng Wēixìn fù** ma?

Trả bằng WeChat được không?

Viết lại: .....

279 55:24

能帮我**叫辆车**吗?

Néng bāng wǒ **jiào liàng chē** ma?

Gọi giúp anh một chiếc xe được không?

Viết lại: .....

280 55:36

我**先结一下**，有急事。

Wǒ **xiān jié yíxià**, yǒu jíshì.

Anh **tính trước** nhé, có việc gấp.

Viết lại: .....

281 55:48

回头**再算**。

Huítóu **zài suàn**.

Lát nữa **tính sau**.

Viết lại: .....

282 55:58

收**服务费**吗?

Shōu **fúwùfèi** ma?

Có tính **phí phục vụ** không?

Viết lại: .....

283

56:08

各付各的吧。

Gè fù gè de ba.

Ai ăn gì trả nấy đi.

Viết lại:

多放点 — duō fàng diǎn — Rắc nhiều
câu 284

小板凳 — xiǎo bǎndèng — ghế đẩu nhỏ
câu 285

吃的真多 — chī de zhēn duō — nhiều đồ ăn thật
câu 286

热的还是凉的 — rè de háishi liáng de — nóng hay nguội
câu 287

不脆 — bú cuì — không giòn
câu 288

自己挑 — Zìjǐ tiāo — Tự chọn
câu 289

一次性筷子 — yícìxìng kuàizi — đũa dùng một lần
câu 291

本地人 — Běndìrén — Người địa phương
câu 292

一份 — Yí fèn — Một phần
câu 293

辣不辣 — là bu là — cay không
câu 294

不太辣 — Bú tài là — Không cay lắm
câu 295

少放一点 — shǎo fàng yìdiǎn — ít thôi
câu 296

尝一下 — cháng yíxià — nếm thử
câu 297

再买一份 — Zài mǎi yí fèn — Mua thêm một phần
câu 298

卖得最好 — mài de zuì hǎo — bán chạy nhất
câu 299

要个小份 — Yào ge xiǎo fèn — một phần nhỏ
câu 300

辣死了 — Là sǐ le — Cay chết mất
câu 301

不要钱 — **bú yào qián** — không mất tiền
câu 302

什么味道 — **shénme wèidao** — mùi gì
câu 303

吃不了 — **chī bu liǎo** — không ăn được
câu 304

好了 — **hǎo le** — xong
câu 305

卖得最火 — **Mài de zuì huǒ** — Bán đắt nhất
câu 306

叫到 — **jiào dào** — gọi đến
câu 308

都想尝尝 — **dōu xiǎng chángchang** — muốn thử
câu 309

花椒 — **huājiāo** — hoa tiêu
câu 310

肉夹馍 — **ròujiāmó** — bánh kẹp thịt
câu 311

按个卖 — **àn gè mài** — theo cái
câu 312

游客 — **yóukè** — Khách du lịch
câu 313

每样 — **Měi yàng** — Mỗi thứ
câu 315

脆脆的 — **Cuìcuì de** — Giòn rụm
câu 316

烤鱿鱼 — **Kǎo yóuyú** — Mực nướng
câu 317

284 56:23

孜然**多放点**。

Zīrán **duō fàng diǎn**.

Rắc nhiều thì là vào.

Viết lại:

285 56:33

只有**小板凳**。

Zhǐ yǒu **xiǎo bǎndèng**.

Chỉ có **ghế đẩu nhỏ** thôi.

Viết lại:

286 56:44

这条街**吃的真多**。

Zhè tiáo jiē **chī de zhēn duō**.

Con phố này **nhiều đồ ăn thật**.

Viết lại:

287 56:55

是**热的还是凉的**?

Shì **rè de háishi liáng de**?

Món này ăn **nóng hay nguội**?

Viết lại:

288 57:06

放久了就**不脆**了。

Fàng jiǔ le jiù **bú cuì** le.

Để lâu là **không giòn** nữa.

Viết lại:

289 57:18

自己挑，挑好了给我。

Zìjǐ tiāo, tiāo hǎo le gěi wǒ.

Tự chọn đi, chọn xong đưa anh.

Viết lại:

290 57:31

在这儿吃还是**带走**?

Zài zhèr chī háishi **dài zǒu**?

Ăn ở đây hay **mang đi**?

Viết lại: .....

291 57:42

给我双**一次性筷子**。

Gěi wǒ shuāng **yícìxìng kuàizi**.

Cho em đôi **đũa dùng một lần**.

Viết lại: .....

292 57:54

本地人一般去哪儿吃?

Běndìrén yìbān qù nǎr chī?

Người địa phương hay ăn ở đâu?

Viết lại: .....

293 58:06

一份多少钱?

Yí fèn duōshao qián?

Một phần bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

294 58:15

这个**辣不辣**?

Zhège **là bu là**?

Cái này **cay không**?

Viết lại: .....

295 58:24

不太辣，能吃。

Bú tài là, néng chī.

Không cay lắm, ăn được.

Viết lại: .....

296
58:35
盐**少放一点**。
Yán **shǎo fàng yìdiǎn**.
Muối cho **ít thôi**.
Viết lại:

297
58:45
能**尝一下**吗?
Néng **cháng yíxià** ma?
Cho em **nếm thử** được không?
Viết lại:

298
58:55
再买一份吧。
Zài mǎi yí fèn ba.
Mua thêm một phần nữa đi.
Viết lại:

299
59:05
什么**卖得最好**?
Shénme **mài de zuì hǎo**?
Món gì **bán chạy nhất**?
Viết lại:

300
59:15
要个小份就行。
Yào ge xiǎo fèn jiù xíng.
Cho em **một phần nhỏ** là được.
Viết lại:

301
59:26
辣死了，有水吗?
Là sǐ le, yǒu shuǐ ma?
Cay chết mất, có nước không?
Viết lại:

302 59:38
随便尝，**不要钱**。
Suíbiàn cháng, **bú yào qián**.
Cứ nếm đi, **không mất tiền**.
Viết lại:

303 59:51
好香啊，**什么味道**?
Hǎo xiāng a, **shénme wèidao**?
Thơm quá, **mùi gì** vậy?
Viết lại:

304 1:00:04
我**吃不了**太辣的。
Wǒ **chī bu liǎo** tài là de.
Em **không ăn được** cay lắm.
Viết lại:

305 1:00:15
我的那份**好了**吗?
Wǒ de nà fèn **hǎo le** ma?
Phần của em **xong** chưa ạ?
Viết lại:

306 1:00:25
卖得最火的是这个。
Mài de zuì huǒ de shì zhège.
Bán đắt nhất là cái này.
Viết lại:

307 1:00:37
大份十五，**小份**十块。
Dà fèn shíwǔ, **xiǎo fèn** shí kuài.
Phần lớn mười lăm, **phần nhỏ** mười tệ.
Viết lại:

308 1:00:50
拿着号，**叫到**再来取。
Názhe hào, **jiào dào** zài lái qǔ.
Cầm số này, **gọi đến** thì ra lấy.
Viết lại:

309 1:01:03
每一样我**都想尝尝**。
Měi yí yàng wǒ **dōu xiǎng chángchang**.
Món nào em cũng **muốn thử**.
Viết lại:

310 1:01:15
这个麻的是**花椒**。
Zhège má de shì **huājiāo**.
Vị tê tê này là **hoa tiêu**.
Viết lại:

311 1:01:27
这是陕西的**肉夹馍**。
Zhè shì Shǎnxī de **ròujiāmó**.
Đây là **bánh kẹp thịt** kiểu Thiểm Tây.
Viết lại:

312 1:01:39
按斤卖还是**按个卖**?
Àn jīn mài háishi **àn gè mài**?
Bán theo cân hay **theo cái**?
Viết lại:

313 1:01:51
来这儿的**游客**特别多。
Lái zhèr de **yóukè** tèbié duō.
Khách du lịch đến đây đông lắm.
Viết lại:

314 1:02:03

微辣就行。

Wēi là jiù xíng.

Cho em **cay nhẹ** thôi.

Viết lại: .....

315 1:02:13

每样尝一点。

Měi yàng cháng yìdiǎn.

Mỗi thứ nếm một ít.

Viết lại: .....

316 1:02:23

脆脆的，好香。

Cuìcuì de, hǎo xiāng.

Giòn rụm, thơm quá.

Viết lại: .....

317 1:02:34

烤鱿鱼好香。

Kǎo yóuyú hǎo xiāng.

Mực nướng thơm phức.

Viết lại: .....

围裙 — wéiqún — tạp dề
câu 320

葱花 — cōnghuā — hành lá
câu 321

公筷 — gōngkuài — đũa chung
câu 322

浮沫 — fúmò — bọt
câu 323

不凉 — bù liáng — hết lạnh
câu 324

调得真好 — tiáo de zhēn hǎo — pha ngon thật
câu 325

调蘸料 — tiáo zhànliào — pha nước chấm
câu 326

金黄 — jīnhuáng — vàng đều
câu 327

自己去拿 — zìjǐ qù ná — tự đi lấy
câu 328

烤茄子 — kǎo qiézi — Cà tím nướng
câu 329

我请 — wǒ qǐng — mình mời
câu 330

取个号 — qǔ ge hào — lấy số
câu 331

内脏 — nèizàng — nội tạng
câu 332

开大 — kāi dà — to lên
câu 333

最后再下 — zuìhòu zài xià — để cuối hãy thả
câu 336

干一个 — gān yí ge — cạn một ly
câu 337

不辣 — bú là — không cay
câu 339

受不了 — **shòu bù liǎo** — không chịu nổi
câu 340

再调一碗 — **zài tiáo yì wǎn** — thêm một bát
câu 342

蒜泥 — **Suànní** — Tỏi băm
câu 343

塞牙 — **sāi yá** — giắt răng
câu 344

我来烤 — **Wǒ lái kǎo** — mình nướng
câu 345

烤网 — **kǎowǎng** — vỉ nướng
câu 346

冰的 — **bīng de** — bia lạnh
câu 347

常温的 — **chángwēn de** — bia thường
câu 347

靠窗 — **kào chuāng** — gần cửa sổ
câu 348

鸭血 — **yāxuè** — tiết vịt
câu 349

再加 — **zài jiā** — gọi thêm
câu 350

五花肉 — **Wǔhuāròu** — Ba chỉ
câu 351

生菜 — **shēngcài** — rau diếp
câu 351

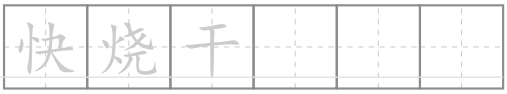
半价 — **bànjià** — nửa giá
câu 352

鸭肠 — **yācháng** — lòng vịt
câu 354

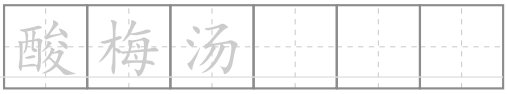
腐竹 — **Fǔzhú** — Váng đậu
câu 355

干碟 — **Gāndié** — Bát chấm khô
câu 356

快烧干
câu 357
kuài shāo gān
sắp cạn



酸梅汤
câu 358
suānméitāng
nước ô mai



318 1:02:49
少放点**花椒**。
Shǎo fàng diǎn **huājiāo**.
Bỏ ít **tiêu Tứ Xuyên** thôi nhé.
Viết lại:

319 1:03:00
来**两瓶啤酒**。
Lái **liǎng píng píjiǔ**.
Cho bọn anh **hai chai bia**.
Viết lại:

320 1:03:10
给我一条**围裙**。
Gěi wǒ yì tiáo **wéiqún**.
Cho anh xin cái **tạp dề**.
Viết lại:

321 1:03:21
我的不要**葱花**。
Wǒ de bú yào **cōnghuā**.
Phần của mình không lấy **hành lá**.
Viết lại:

322 1:03:33
用**公筷**夹菜吧。
Yòng **gōngkuài** jiā cài ba.
Dùng **đũa chung** gắp đồ nhé.
Viết lại:

323 1:03:44
把**浮沫**撇一下。
Bǎ **fúmò** piē yíxià.
Hớt **bọt** đi một chút.
Viết lại:

324 1:03:54

这啤酒**不凉**了。

Zhè píjiǔ **bù liáng** le.

Bia này **hết lạnh** rồi.

Viết lại: .....

325 1:04:04

这碗料**调得真好**。

Zhè wǎn liào **tiáo de zhēn hǎo**.

Bát nước chấm này **pha ngon thật**.

Viết lại: .....

326 1:04:16

你一般怎么**调蘸料**?

Nǐ yìbān zěnme **tiáo zhànliào**?

Bạn thường **pha nước chấm** thế nào?

Viết lại: .....

327 1:04:28

两面**金黄**就可以了。

Liǎng miàn **jīnhuáng** jiù kěyǐ le.

Hai mặt **vàng đều** là được rồi.

Viết lại: .....

328 1:04:40

肉也是**自己去拿**吗?

Ròu yě shì **zìjǐ qù ná** ma?

Thịt cũng **tự đi lấy** à?

Viết lại: .....

329 1:04:51

这家的**烤茄子**很有名。

Zhè jiā de **kǎo qiézi** hěn yǒumíng.

Cà tím nướng ở đây nổi tiếng lắm.

Viết lại: .....

330 1:05:04
这顿**我请**。
Zhè dùn **wǒ qǐng**.
Bữa này **mình mời**.
Viết lại:

331 1:05:14
请先**取个号**。
Qǐng xiān **qǔ ge hào**.
Mời anh chị **lấy số** trước ạ.
Viết lại:

332 1:05:24
我不吃**内脏**。
Wǒ bù chī **nèizàng**.
Mình không ăn **nội tạng**.
Viết lại:

333 1:05:35
火**开大**一点。
Huǒ **kāi dà** yìdiǎn.
Vặn lửa **to lên** chút.
Viết lại:

334 1:05:45
我不太能**吃辣**。
Wǒ bú tài néng **chī là**.
Mình không **ăn cay** được nhiều.
Viết lại:

335 1:05:56
可以点**半份**吗?
Kěyǐ diǎn **bàn fèn** ma?
Gọi **nửa phần** được không?
Viết lại:

336 1:06:06
面条**最后再下**。
Miàntiáo **zuìhòu zài xià**.
Mì **để cuối hãy thả** vào.
Viết lại:

337 1:06:17
来，大家**干一个**！
Lái, dàjiā **gān yí ge**!
Nào, mọi người **cạn một ly**!
Viết lại:

338 1:06:28
这个**一份**多少钱?
Zhège **yí fèn** duōshao qián?
Món này **một phần** bao nhiêu tiền?
Viết lại:

339 1:06:40
一边辣的，一边**不辣**的。
Yìbiān là de, yìbiān **bú là** de.
Một bên cay, một bên **không cay**.
Viết lại:

340 1:06:53
辣得**受不了**，快喝口水。
Là de **shòu bù liǎo**, kuài hē kǒu shuǐ.
Cay **không chịu nổi**, uống ngụm nước mau.
Viết lại:

341 1:07:06
吃多少拿多少，别**浪费**。
Chī duōshao ná duōshao, bié **làngfèi**.
Ăn bao nhiêu lấy bấy nhiêu, đừng **lãng phí**.
Viết lại:

342 1:07:19
帮我**再调一碗**。
Bāng wǒ **zài tiáo yì wǎn**.
Pha giúp mình **thêm một bát** nữa.
Viết lại:

343 1:07:29
蒜泥放在哪边?
Suànní fàng zài nǎ biān?
Tỏi băm để ở đâu vậy?
Viết lại:

344 1:07:40
金针菇容易**塞牙**。
Jīnzhēngū róngyì **sāi yá**.
Nấm kim châm dễ **giắt răng** lắm.
Viết lại:

345 1:07:52
我来烤，你们先吃。
Wǒ lái kǎo, nǐmen xiān chī.
Để **mình nướng**, mọi người ăn trước đi.
Viết lại:

346 1:08:05
帮我们换一下**烤网**。
Bāng wǒmen huàn yíxià **kǎowǎng**.
Đổi giúp bọn mình **vỉ nướng** mới.
Viết lại:

347 1:08:16
要**冰的**还是**常温的**?
Yào **bīng de** háishi **chángwēn de**?
Lấy **bia lạnh** hay **bia thường** ạ?
Viết lại:

348 1:08:28
我们想坐**靠窗**的位子。
Wǒmen xiǎng zuò **kào chuāng** de wèizi.
Bọn mình muốn ngồi **gần cửa sổ**.
Viết lại:

349 1:08:40
有**鸭血**吗?
Yǒu **yāxuè** ma?
Có **tiết vịt** không em?
Viết lại:

350 1:08:49
不够**再加**。
Bú gòu **zài jiā**.
Không đủ thì **gọi thêm**.
Viết lại:

351 1:08:59
五花肉用**生菜**包着吃。
Wǔhuāròu yòng **shēngcài** bāozhe chī.
Ba chỉ nướng cuốn **rau diếp** ăn.
Viết lại:

352 1:09:12
儿童**半价**。
Értóng **bànjià**.
Trẻ em tính **nửa giá**.
Viết lại:

353 1:09:22
有**微辣**的吗?
Yǒu **wēi là** de ma?
Có loại **cay ít** không em?
Viết lại:

354 1:09:32
来一份**鸭肠**。
Lái yí fèn **yācháng**.
Cho mình một phần **lòng vịt**.
Viết lại:

355 1:09:43
腐竹要两份。
Fǔzhú yào liǎng fèn.
Váng đậu cho mình hai phần.
Viết lại:

356 1:09:54
干碟是什么?
Gāndié shì shénme?
Bát chấm khô là gì thế?
Viết lại:

357 1:10:04
汤**快烧干**了。
Tāng **kuài shāo gān** le.
Nước lẩu **sắp cạn** rồi.
Viết lại:

358 1:10:14
有**酸梅汤**吗?
Yǒu **suānméitāng** ma?
Có **nước ô mai** không em?
Viết lại:

餐具 — cānjù — đũa thìa
câu 359

热 — rè — nóng
câu 360

拼单 — pīndān — Đặt chung
câu 361

南门 — nán mén — cổng nam
câu 362

评分 — píngfēn — điểm
câu 363

刷的好评 — shuā de hǎopíng — đánh giá ảo
câu 364

外卖柜 — wàimài guì — tủ nhận đồ ăn
câu 365

打赏 — dǎshǎng — Boa
câu 366

超时半小时 — chāoshí bàn xiǎoshí — Trễ nửa tiếng
câu 367

送上 — sòng shàng — mang lên
câu 368

写清楚 — Xiě qīngchu — Ghi rõ
câu 369

自己做饭 — zìjǐ zuòfàn — tự nấu
câu 370

放门口 — Fàng ménkǒu — Để ở cửa
câu 371

一公里 — yì gōnglǐ — một cây số
câu 372

省 — Shěng — Tiết kiệm
câu 373

有活动 — yǒu huódòng — có khuyến mãi
câu 374

等我 — děng wǒ — đợi em
câu 375

辛苦 — câu 376
xīnkǔ
vất vả

点外卖 — câu 377
diǎn wàimài
đặt đồ ăn

多久 — câu 378
duō jiǔ
bao lâu

公司门口 — câu 380
gōngsī ménkǒu
cổng công ty

点过 — câu 381
diǎn guo
đặt

别敲门 — câu 382
bié qiāo mén
đừng gõ cửa

拉黑 — câu 383
lāhēi
sổ đen

再也不 — câu 383
zài yě bù
không bao giờ

定位 — câu 384
Dìngwèi
Định vị

封口贴 — câu 385
fēngkǒu tiē
tem niêm phong

附近 — câu 386
fùjìn
gần đây

预约 — câu 387
Yùyuē
Hẹn giao

打不通 — câu 388
dǎ bù tōng
không liên lạc được

骑手 — câu 390
qíshǒu
shipper

别的单 — câu 391
bié de dān
đơn khác

给个好评 — câu 392
gěi ge hǎopíng
cho đánh giá tốt

中辣 — câu 393
zhōng là
cay vừa

少冰 — câu 394
shǎo bīng
ít đá

不能用 — câu 395
bù néng yòng
không dùng được

少油 — câu 396
Shǎo yóu
Ít dầu

米饭 — câu 397
mǐfàn
cơm trắng

满三十 — câu 398
Mǎn sānshí
Đơn từ ba mươi tệ

地址 — câu 400
Dìzhǐ
địa chỉ

客服 — câu 401
kèfú
chăm sóc khách hàng

359 1:10:29
不需要**餐具**。
Bù xūyào **cānjù**.
Không cần **đũa thìa**.
Viết lại:

360 1:10:39
饭还是**热**的。
Fàn háishi **rè** de.
Cơm vẫn còn **nóng**.
Viết lại:

361 1:10:49
跟同事**拼单**吧。
Gēn tóngshì **pīndān** ba.
Đặt chung với đồng nghiệp đi.
Viết lại:

362 1:10:59
我在**南门**这儿。
Wǒ zài **nán mén** zhèr.
Tôi đang ở **cổng nam**.
Viết lại:

363 1:11:09
这家**评分**四点八。
Zhè jiā **píngfēn** sì diǎn bā.
Quán này được bốn phẩy tám **điểm**.
Viết lại:

364 1:11:21
可能是**刷的好评**。
Kěnéng shì **shuā de hǎopíng**.
Có khi là **đánh giá ảo** đấy.
Viết lại:

365 1:11:32
放一楼的**外卖柜**。
Fàng yī lóu de **wàimài guì**.
Để ở **tủ nhận đồ ăn** tầng một.

Viết lại: .....

366 1:11:43
给骑手**打赏**一下。
Gěi qíshǒu **dǎshǎng** yíxià.
Boa cho shipper chút đỉnh.

Viết lại: .....

367 1:11:54
都**超时半小时**了。
Dōu **chāoshí bàn xiǎoshí** le.
Trễ nửa tiếng rồi đấy.

Viết lại: .....

368 1:12:05
能帮我**送上**五楼吗?
Néng bāng wǒ **sòng shàng** wǔ lóu ma?
Anh **mang lên** tầng năm giúp em được không?

Viết lại: .....

369 1:12:17
写清楚楼号和门牌号。
Xiě qīngchu lóuhào hé ménpái hào.
Ghi rõ số toà với số phòng.

Viết lại: .....

370 1:12:30
下次还是**自己做饭**吧。
Xià cì háishi **zìjǐ zuòfàn** ba.
Lần sau **tự nấu** cho chắc.

Viết lại: .....

371 1:12:41
放门口就行。
Fàng ménkǒu jiù xíng.
Để ở cửa là được.
Viết lại:

372 1:12:51
还有一公里。
Hái yǒu yì gōnglǐ.
Còn cách một cây số.
Viết lại:

373 1:13:01
省了十块钱呢。
Shěng le shí kuài qián ne.
Tiết kiệm được mười tệ đấy.
Viết lại:

374 1:13:12
今天中午有活动。
Jīntiān zhōngwǔ yǒu huódòng.
Trưa nay có khuyến mãi.
Viết lại:

375 1:13:22
麻烦等我两分钟。
Máfan děng wǒ liǎng fēnzhōng.
Anh đợi em hai phút nhé.
Viết lại:

376 1:13:33
谢谢师傅，辛苦了。
Xièxie shīfu, xīnkǔ le.
Cảm ơn anh, vất vả rồi.
Viết lại:

377 1:13:45
懒得出门，**点外卖**吧。
Lǎnde chūmén, **diǎn wàimài** ba.
Lười ra ngoài quá, **đặt đồ ăn** về đi.
Viết lại:

378 1:13:58
这家送过来要**多久**？
Zhè jiā sòng guòlai yào **duō jiǔ**?
Quán này giao tới mất **bao lâu**?
Viết lại:

379 1:14:09
来个快的，我**饿死了**。
Lái ge kuài de, wǒ **è sǐ le**.
Gọi món gì nhanh đi, mình **đói lắm** rồi.
Viết lại:

380 1:14:22
送到**公司门口**就行。
Sòng dào **gōngsī ménkǒu** jiù xíng.
Giao tới **cổng công ty** là được.
Viết lại:

381 1:14:34
上次**点过**这家，挺好吃的。
Shàng cì **diǎn guo** zhè jiā, tǐng hǎochī de.
Lần trước **đặt** quán này rồi, khá ngon.
Viết lại:

382 1:14:48
到了**别敲门**，孩子在睡觉。
Dào le **bié qiāo mén**, háizi zài shuìjiào.
Tới nơi **đừng gõ cửa**, em bé đang ngủ.
Viết lại:

383 1:15:03
这家**拉黑**了，**再也不**点了。
Zhè jiā **lāhēi** le, **zài yě bù** diǎn le.
Quán này cho vào **sổ đen**, **không bao giờ** đặt nữa.
Viết lại:

384 1:15:17
定位不准。
Dìngwèi bù zhǔn.
Định vị không chính xác.
Viết lại:

385 1:15:26
有**封口贴**，放心。
Yǒu **fēngkǒu tiē**, fàngxīn.
Có **tem niêm phong**, yên tâm.
Viết lại:

386 1:15:38
搜一下**附近**的店。
Sōu yíxià **fùjìn** de diàn.
Tìm mấy quán **gần đây** xem.
Viết lại:

387 1:15:49
预约六点半送达。
Yùyuē liù diǎn bàn sòngdá.
Hẹn giao lúc sáu rưỡi.
Viết lại:

388 1:16:00
骑手电话**打不通**。
Qíshǒu diànhuà **dǎ bù tōng**.
Gọi cho shipper mà **không liên lạc được**.
Viết lại:

389 1:16:12
你们**自己挑**想吃的。
Nǐmen **zìjǐ tiāo** xiǎng chī de.
Mọi người **tự chọn** món mình muốn nhé.
Viết lại: .....

390 1:16:23
看看**骑手**到哪儿了。
Kànkan **qíshǒu** dào nǎr le.
Xem **shipper** tới đâu rồi.
Viết lại: .....

391 1:16:34
骑手在先送**别的单**。
Qíshǒu zài xiān sòng **bié de dān**.
Shipper đang giao **đơn khác** trước.
Viết lại: .....

392 1:16:46
骑手让我**给个好评**。
Qíshǒu ràng wǒ **gěi ge hǎopíng**.
Shipper nhờ mình **cho đánh giá tốt**.
Viết lại: .....

393 1:16:59
我选**中辣**。
Wǒ xuǎn **zhōng là**.
Mình chọn **cay vừa**.
Viết lại: .....

394 1:17:08
饮料**少冰**。
Yǐnliào **shǎo bīng**.
Đồ uống **ít đá**.
Viết lại: .....

395 1:17:18
这张券这家店**不能用**。
Zhè zhāng quàn zhè jiā diàn **bù néng yòng**.
Phiếu này **không dùng được** cho quán này.
Viết lại:

396 1:17:31
少油少盐。
Shǎo yóu shǎo yán.
Ít dầu ít muối giúp mình.
Viết lại:

397 1:17:42
加一份**米饭**。
Jiā yí fèn **mǐfàn**.
Thêm một phần **cơm trắng**.
Viết lại:

398 1:17:53
满三十减五。
Mǎn sānshí jiǎn wǔ.
Đơn từ ba mươi tệ được giảm năm tệ.
Viết lại:

399 1:18:04
饮料**不加糖**。
Yǐnliào **bù jiā táng**.
Đồ uống **không cho đường**.
Viết lại:

400 1:18:15
地址能改吗?
Dìzhǐ néng gǎi ma?
Đổi **địa chỉ** được không?
Viết lại:

401 联系**客服**吧。

1:18:25 Liánxì **kèfú** ba.

Liên hệ **chăm sóc khách hàng** đi.

Viết lại:

太甜 — **tài tián** — ngọt quá
câu 403

用会员卡 — **Yòng huìyuán kǎ** — bằng thẻ thành viên
câu 405

放几天 — **fàng jǐ tiān** — để được mấy ngày
câu 406

冰袋 — **bīngdài** — túi đá
câu 407

堂食 — **Tángshí** — Uống tại chỗ
câu 408

外带 — **wàidài** — mang đi
câu 408

热的 — **rè de** — Nóng
câu 409

动物奶油 — **dòngwù nǎiyóu** — kem sữa động vật
câu 410

线上会议 — **xiànshàng huìyì** — họp online
câu 411

有人坐 — **yǒu rén zuò** — có ai ngồi
câu 412

带几杯 — **dài jǐ bēi** — mấy ly
câu 413

什么馅 — **shénme xiàn** — nhân gì
câu 414

全麦面包 — **Quánmài miànbāo** — Bánh mì nguyên cám
câu 415

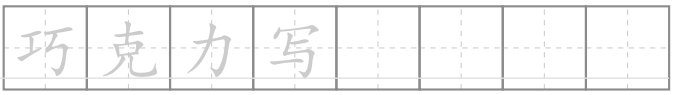
生日蛋糕 — **shēngrì dàngāo** — bánh sinh nhật
câu 416

无糖 — **wú táng** — không đường
câu 417

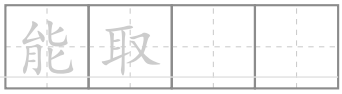
试吃 — **shì chī** — ăn thử
câu 418

有点干 — **yǒudiǎn gān** — hơi khô
câu 419

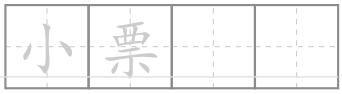
巧克力写 qiǎokèlì xiě
viết bằng sô cô la
câu 420



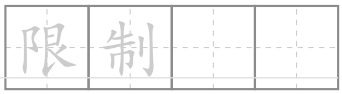
能取 néng qǔ
lấy được
câu 421



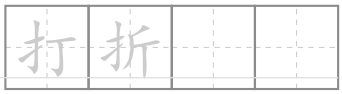
小票 xiǎopiào
hoá đơn
câu 422



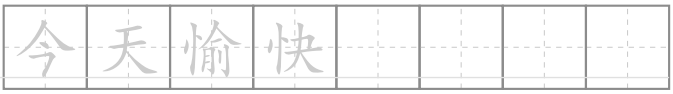
限制 xiànzhì
giới hạn
câu 423



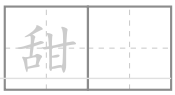
打折 dǎzhé
giảm giá
câu 424



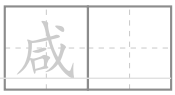
今天愉快 jīntiān yúkuài
một ngày vui vẻ
câu 425



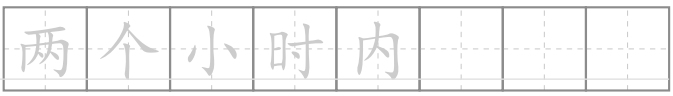
甜 tián
ngọt
câu 426



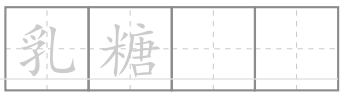
咸 xián
mặn
câu 426



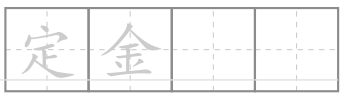
两个小时内 Liǎng ge xiǎoshí nèi
Trong hai tiếng
câu 427



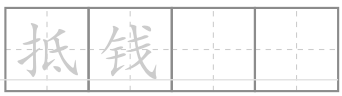
乳糖 rǔtáng
lactose
câu 432



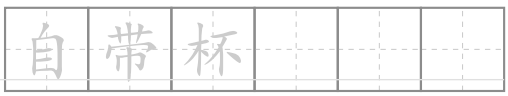
定金 dìngjīn
Đặt cọc
câu 433



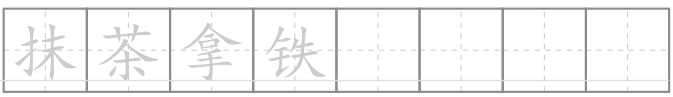
抵钱 dǐ qián
trừ tiền
câu 434



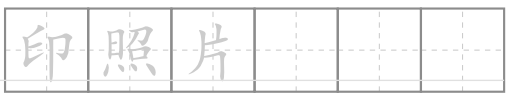
自带杯 Zìdài bēi
Mang cốc riêng
câu 435



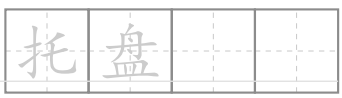
抹茶拿铁 Mǒchá nátiě
Matcha latte
câu 436



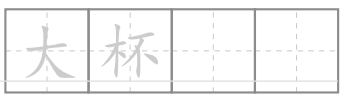
印照片 Yìn zhàopiàn
In ảnh
câu 437



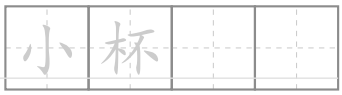
托盘 Tuōpán
khay
câu 438



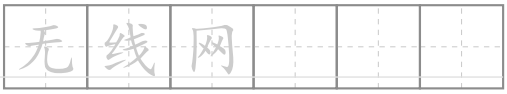
大杯 dà bēi
Ly lớn
câu 439



小杯 — câu 439
xiǎo bēi
nhỏ



无线网 — câu 440
wúxiàn wǎng
wifi



402 1:18:45

换成**燕麦奶**。

Huàn chéng **yànmài nǎi**.

Đổi sang **sữa yến mạch**.

Viết lại: .....

403 1:18:55

这杯**太甜**了。

Zhè bēi **tài tián** le.

Ly này **ngọt quá**.

Viết lại: .....

404 1:19:06

每样拿一个。

Měi yàng ná yí ge.

Mỗi loại lấy một cái.

Viết lại: .....

405 1:19:16

用会员卡付。

Yòng huìyuán kǎ fù.

Trả **bằng thẻ thành viên**.

Viết lại: .....

406 1:19:26

这个能**放几天**?

Zhège néng **fàng jǐ tiān**?

Bánh này **để được mấy ngày**?

Viết lại: .....

407 1:19:36

给您放了**冰袋**。

Gěi nín fàng le **bīngdài**.

Em đã bỏ **túi đá** giữ lạnh cho chị.

Viết lại: .....

408 1:19:48
堂食还是**外带**?
Tángshí háishi **wàidài**?
Uống tại chỗ hay **mang đi** ạ?

Viết lại: .....

409 1:19:59
要**热的**还是**冰的**?
Yào **rè de** háishi **bīng de**?
Nóng hay **đá** ạ?

Viết lại: .....

410 1:20:10
我要**动物奶油**的。
Wǒ yào **dòngwù nǎiyóu** de.
Mình muốn **kem sữa động vật**.

Viết lại: .....

411 1:20:21
我在开**线上会议**。
Wǒ zài kāi **xiànshàng huìyì**.
Mình đang **họp online**.

Viết lại: .....

412 1:20:32
这个位子**有人坐**吗?
Zhège wèizi **yǒu rén zuò** ma?
Chỗ này **có ai ngồi** chưa?

Viết lại: .....

413 1:20:43
给同事也**带几杯**吧。
Gěi tóngshì yě **dài jǐ bēi** ba.
Mua thêm **mấy ly** cho đồng nghiệp đi.

Viết lại: .....

414 1:20:54
这个面包是**什么馅**的?
Zhège miànbāo shì **shénme xiàn** de?
Bánh này **nhân gì** vậy?
Viết lại:

415 1:21:05
全麦面包是低糖的吗?
Quánmài miànbāo shì dī táng de ma?
Bánh mì nguyên cám có ít đường không?
Viết lại:

416 1:21:18
我想订一个**生日蛋糕**。
Wǒ xiǎng dìng yí ge **shēngrì dàngāo**.
Mình muốn đặt một cái **bánh sinh nhật**.
Viết lại:

417 1:21:29
我要**无糖**的。
Wǒ yào **wú táng** de.
Mình lấy loại **không đường**.
Viết lại:

418 1:21:39
可以**试吃**吗?
Kěyǐ **shì chī** ma?
Cho **ăn thử** được không em?
Viết lại:

419 1:21:49
这个**有点干**。
Zhège **yǒudiǎn gān**.
Cái bánh này **hơi khô**.
Viết lại:

420 1:21:58
字用**巧克力写**。
Zì yòng **qiǎokèlì xiě**.
Chữ **viết bằng sô cô la** nhé.
Viết lại:

421 1:22:10
明天几点**能取**?
Míngtiān jǐ diǎn **néng qǔ**?
Mai mấy giờ **lấy được** bánh?
Viết lại:

422 1:22:20
密码在**小票**上。
Mìmǎ zài **xiǎopiào** shang.
Mật khẩu in trên **hoá đơn**.
Viết lại:

423 1:22:32
坐多久有**限制**吗?
Zuò duō jiǔ yǒu **xiànzhì** ma?
Ngồi lâu có bị **giới hạn** không?
Viết lại:

424 1:22:43
晚上八点以后**打折**。
Wǎnshang bā diǎn yǐhòu **dǎzhé**.
Sau tám giờ tối bánh được **giảm giá**.
Viết lại:

425 1:22:55
谢谢，祝您**今天愉快**。
Xièxie, zhù nín **jīntiān yúkuài**.
Cảm ơn, chúc chị **một ngày vui vẻ**.
Viết lại:

426 1:23:08
这个是**甜**的还是**咸**的?
Zhège shì **tián** de háishi **xián** de?
Cái này **ngọt** hay **mặn**?
Viết lại:

427 1:23:20
两个小时内要放冰箱。
Liǎng ge xiǎoshí nèi yào fàng bīngxiāng.
Trong hai tiếng phải cho vào tủ lạnh.
Viết lại:

428 1:23:33
垃圾放哪儿?
Lājī fàng nǎr?
Rác bỏ ở đâu em?
Viết lại:

429 1:23:42
两杯，一杯**热的**一杯**冰的**。
Liǎng bēi, yì bēi **rè de** yì bēi **bīng de**.
Hai ly, một **nóng** một **đá**.
Viết lại:

430 1:23:57
我要一杯**拿铁**。
Wǒ yào yì bēi **nátiě**.
Cho tôi một ly **latte**.
Viết lại:

431 1:24:07
换奶要**加钱**吗?
Huàn nǎi yào **jiā qián** ma?
Đổi sữa có **tính thêm tiền** không?
Viết lại:

432 1:24:18

我**乳糖**不耐受。

Wǒ **rǔtáng** bú nàishòu.

Mình không dung nạp được **lactose**.

Viết lại: .....

433 1:24:29

先付一半**定金**。

Xiān fù yíbàn **dìngjīn**.

Đặt cọc trước một nửa.

Viết lại: .....

434 1:24:40

积分能**抵钱**吗?

Jīfēn néng **dǐ qián** ma?

Dùng điểm **trừ tiền** được không?

Viết lại: .....

435 1:24:51

自带杯减两块。

Zìdài bēi jiǎn liǎng kuài.

Mang cốc riêng được giảm hai tệ.

Viết lại: .....

436 1:25:02

抹茶拿铁好喝吗?

Mǒchá nátiě hǎohē ma?

Matcha latte có ngon không em?

Viết lại: .....

437 1:25:13

印照片要加钱吗?

Yìn zhàopiàn yào jiā qián ma?

In ảnh lên bánh có tính thêm tiền không?

Viết lại: .....

438 1:25:25

托盘放这儿可以吗?

Tuōpán fàng zhèr kěyǐ ma?

Để **khay** ở đây được không?

Viết lại: .....

439 1:25:37

要**大杯**、中杯还是**小杯**?

Yào **dà bēi**, zhōng bēi háishi **xiǎo bēi**?

Ly lớn, vừa hay **nhỏ** ạ?

Viết lại: .....

440 1:25:52

有**无线网**吗?

Yǒu **wúxiàn wǎng** ma?

Quán có **wifi** không?

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 419 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

440 Câu Tiếng Trung Nhà Hàng – Ăn Uống · HSK 4-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.